

VỢ CHỒNG A PHỦ

TÔ HOÀI

I. Tác giả:

Tô Hoài là nhà văn lớn, có số lượng tác phẩm đạt kỉ lục trong nền văn học VN hiện đại bằng con đường tự học.

Ông viết văn theo xu hướng hiện thực với vốn hiểu biết phong phú, sâu sắc về phong tục, tập quán của nhiều vùng khác nhau trên đất nước, được mệnh danh là nhà văn của đề tài Hà Nội, đề tài miền núi.

Tác phẩm: *Đế mèn phiêu lưu kí, Truyện Tây Bắc, Miền Tây, Cát bụi chân ai, Chiều chiều...*

Tô Hoài là nhà văn lớn của nền VH hiện đại VN.

II. Hoàn cảnh sáng tác:

Truyện *Vợ chồng A Phủ* (1952) in trong tập “*Truyện Tây Bắc*”- tập truyện được trao giải nhất giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 - 1955. Tác phẩm là kết quả chuyến đi thực tế của Tô Hoài cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc năm 1952. Trong chuyến đi dài tám tháng này, Tô Hoài đã sống và gắn bó nghĩa tình với đồng bào các dân tộc và viết về họ trong tập “*Truyện Tây Bắc*”.

III. Tóm tắt tác phẩm:

Truyện xoay quanh số phận của nhân vật Mị. Bố mẹ Mị vì không đủ tiền cưới nhau nên đã vay tiền của nhà thống lý Pá Tra. Mỗi năm phải trả lãi bằng một nương ngô. Món nợ đó đã trả mãi đến già vẫn chưa hết (mẹ Mị chết vẫn chưa trả hết nợ). Mị lớn lên xinh đẹp, bị bắt về làm dâu gạt nợ nhà thống lý Pá Tra. Cuộc sống làm dâu vô cùng cực khổ. Mị bị đối xử tàn tệ như một con vật. Cô phải làm việc quần quật suốt năm. Vì thế, đêm nào Mị cũng khóc, trốn về nhà, lay cha và định ăn lá ngón tự tử. Thương cha nên Mị không chết, trở về nhà thống lý Pá Tra tiếp tục sống âm thầm như một con rùa trong xó cửa. Mùa xuân đến, nhìn cảnh thiên nhiên, nghe tiếng sáo, lên uống rượu, bỗng Mị thèm được đi chơi nhưng A Sử đã tàn nhẫn trói cô vào cột nhà.

A Phủ sinh ra ở Hángbla. Cả nhà A Phủ bị chết vì bệnh đậu mùa. Làng A Phủ bị chết đói nên A Phủ bị bắt bán cho người Thái. A Phủ trốn lên núi, lưu lạc đến Hồng Ngài. A Phủ xuất hiện trong nhà thống lý Pá Tra do đánh A Sử - con trai thống lý Pá Tra. A Phủ trở thành nô lệ, phải lao động quần quật. Có một lần hổ vồ mất bò, thế là A Phủ bị trói vào cọc chờ chết.

Cảm thông, thương xót cho người cùng cảnh ngộ, Mị cắt dây trói cho A Phủ. Cả hai cùng chạy tới Phiềng Sa. Họ lấy nhau và được một cán bộ cách mạng giác ngộ. Sau này vợ chồng A Phủ đều trở thành du kích chống Pháp.

IV. Phân tích:

1.Nhân vật Mị:

Mị tiêu biểu cho người phụ nữ nghèo miền núi dưới ách cai trị của thực dân phong kiến. Mị hiện lên với hai nét tính cách vừa đối lập vừa thống nhất: bề ngoài lạnh lẽ, cam chịu nhẫn nhục nhưng bên trong tiềm tàng sức sống, sức phản kháng mãnh liệt. Mị là người con gái có đầy đủ điều kiện để hưởng hạnh phúc song lại bị cuộc đời vùi dập phũ phàng.

- Mị là một cô gái trẻ trung, tài hoa: Mị thổi sáo giỏi, cô uốn chiếc lá trên môi thổi lá cũng hay như thổi sáo. “*Có biết bao nhiêu người mê ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị*”.

- Mị là người con hiếu thảo, khao khát cuộc sống tự do, có lòng tự trọng. Cô đã nói với bố: “*Con nay đã biết cuộc nương làm ngô, con phải làm nương ngô trả nợ cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu*”.

- Nhưng vì món nợ truyền kiếp **“ngày xưa bố Mị lấy mẹ không có đủ tiền cưới phải đến vay nhà thống lý”** nên lớn lên Mị trở thành con dâu gạt nợ cho nhà thống lý Pá Tra.

- Tuy mang tiếng là dâu nhưng thực chất Mị chỉ là một thân phận nô lệ. Ở nhà thống lý Pá Tra, Mị bị:

*** Đày đoạ về thể xác:**

Cuộc đời làm dâu của Mị trong nhà thống lý là chuỗi ngày bị bóc lột nặng nề, phải lao động cật lực bởi hàng núi công việc mỗi ngày **“quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi...”**, Mị phải làm việc quần quật: **“Tết xong thì lên núi hái thuốc phiện, giữa năm giặt dầy, xe dầy, đến mùa thì đi nương bẻ bắp và dù lúc đi hái củi, lúc bung ngô, lúc nào cũng gài một bó dầy trong cánh tay để tước thành sợi. Bao giờ cũng thế, suốt năm, suốt đời như thế”**.

Có lúc Mị nghĩ mình còn thua cả kiếp trâu ngựa: **“Con ngựa, con trâu còn có lúc đêm nó còn được đứng gãi chân nhai cỏ, đàn bà con gái nhà này thì vùi vào việc cả đêm cả ngày.”**

Không những thế, Mị còn thường xuyên bị hành hạ, đánh đập. Mị từng bị A Sử trói đứng, bị đập vào mặt, bị đánh ngã chúi xuống cửa bếp: **“Có đêm A Sử chột về, thấy Mị ngồi đấy, A Sử đánh Mị ngã xuống cửa bếp”**.

*** Áp chế về tinh thần:**

Người đọc càng xót xa hơn khi ngòi bút của Tô Hoài còn khám phá thêm một sự thật đau đớn nữa: Mị không chỉ bị đày đoạ về thể xác mà còn bị áp chế về mặt tinh thần. Pá Tra lợi dụng thần quyền, làm cho Mị bị ràng buộc trong ý nghĩ: **“Nó đã bắt ta về trình ma nhà nó thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi”**. Mị chấp nhận cuộc sống nô lệ như một định mệnh.

Một cô Mị trẻ trung, xinh đẹp, yêu đời năm nào giờ là một người mà **“lúc nào cũng cúi mặt, buồn rười rượi”**. Sự xuất hiện khá độc đáo của Mị ở đầu tác phẩm đã gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc về một cô gái sống câm lặng, nhẫn nhục (*bên tảng đá, cạnh tàu ngựa, lúc nào cũng cúi mặt, buồn rười rượi*).

- Tinh thần phản kháng ở Mị dường như bị tê liệt:

+ Thời gian đầu, khi mới về làm dâu nhà thống lý **“có đến hàng mấy tháng, đêm nào Mị cũng khóc”** (Mị khóc vì đau buồn, vì ý thức được nỗi khổ nhục của mình, vì hạnh phúc bị chà đạp). Sau đó Mị trốn về nhà với nắm lá ngón trên tay toan tự tử để giải thoát khỏi số phận tội đời. Đó là cách phản kháng trong bế tắc tuyệt vọng, là dấu hiệu của một thái độ không chấp nhận số phận. Nhưng rồi thương cha già yếu nên Mị đã ném lá ngón đi như ném đi cái khát vọng được giải thoát cho riêng mình. Tình thương và nghĩa vụ đối với gia đình đã khiến cho người con gái hiếu thảo ấy phải sống, phải chịu đựng. Nhưng đến lúc cha mất, Mị lại không còn nghĩ đến cái chết bởi những năm tháng làm dâu với chuỗi ngày triền miên cực nhọc đã làm tê liệt ý thức phản kháng và những mong muốn làm thay đổi số phận: **“Ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi”**. **“Mỗi ngày Mị càng không nói, lúi lúi như con rùa nuôi trong xó cửa”**. Mị đã hoàn toàn cam chịu và chấp nhận.

+ Mị sống câm lặng, vật vờ như cái bóng. Căn buồng Mị tối tăm với **“chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng, không biết là sương hay là nắng”**. Đó là hình ảnh về một nhà tù đã giam cầm tuổi xuân, cuộc đời Mị trong địa ngục nhà thống lý Pá Tra.

+ Mị không còn ý thức về thời gian, không biết mình về làm dâu nhà thống lý Pá Tra đã bao nhiêu năm. Mị không buồn nghĩ đến cái chết → Mị sống trong tù túng, đơn điệu, cam chịu. Cuộc sống của Mị cứ thế lặng lẽ trôi qua.

→ Mị là hình ảnh điển hình cho người phụ nữ nghèo ở vùng cao Tây Bắc, đời đời kiếp kiếp sống mòn mỏi trong nhà tù man rợ của bọn thống trị thực dân phong kiến. Xây dựng

những nhân vật như Mị, tác phẩm của Tô Hoài có sức tố cáo mạnh mẽ, có giá trị hiện thực sâu sắc.

*** Sự trỗi dậy mãnh liệt của lòng ham sống và khao khát hạnh phúc:**

Tâm hồn Mị hoàn toàn không nguội lạnh. Mị như hòn than hồng bị tro bụi phủ đầy nhưng khi được hoàn cảnh tác động thì bùng lên mạnh mẽ.

- Hoàn cảnh ấy là: Mùa xuân về trên núi cao, khơi gợi trong lòng Mị niềm vui sống. Năm ấy, Hồng Ngài ăn Tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng, gió rét rất dữ dội. Thiên nhiên đầy sắc màu với ***“những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá xòe như con bướm sặc sỡ”*** và rộn rã tiếng ***“cười ầm trên sân chơi trước nhà”*** của ***“đám trẻ đợi tết chơi quay”***. Đặc biệt là âm thanh tiếng sáo (biểu tượng của tình yêu) cùng với men rượu nồng nàn đã đánh thức ở Mị lòng khát khao sống, khát khao hạnh phúc.

+ Mị sống lại kỉ niệm đẹp của thời còn trẻ: Mị thổi sáo giỏi, ***“có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị”***.

+ Mị trở lại với niềm vui sống ***“Mị thấy lòng phơi phới trở lại”, “trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước. Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi”***. Lòng ham sống đã trỗi dậy. Nhưng thực tại Mị và A Sử không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau. Nghĩ đến thân phận đầy cay đắng của mình, nước mắt Mị ứa ra.

+ Ý nghĩ phản kháng đã trở lại: ***“Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay chứ không buồn nhớ lại nữa”***.

+ Nhưng tiếng sáo gọi bạn tình cứ quyến rũ. ***“Mị đến góc nhà lấy ống mỡ xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng”***. Mị không muốn sống trong tăm tối nữa, Mị như muốn thắp sáng cuộc đời mình và Mị chuẩn bị đi chơi xuân: ***“Mị quấn lại tóc, Mị với tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách. Nhưng A Sử bước vào, nắm Mị, lấy thắt lưng trói hai tay Mị”***. ***“Tóc Mị xõa xuống, A Sử quấn luôn tóc lên cột làm cho Mị không cúi, không nghiêng đầu được nữa”***. → ***A Sử đã dập tắt khát vọng ấy của Mị một cách phũ phàng, lạnh lùng, tàn nhẫn***.

+ Dù bị trói đứng nhưng tâm hồn Mị vẫn say mê theo tiếng sáo, ***“đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi”***. Rõ ràng cường quyền bạo lực chỉ có thể trói buộc được thể xác Mị mà không thể kiềm chế, trói buộc được sức sống, tinh thần đang bùng cháy trong Mị. Bằng ngòi bút tài hoa và thấm đượm tình người, Tô Hoài đã thắp lên trong âm u tăm tối một ngọn lửa kỳ diệu – ngọn lửa của ý thức sống, của lòng khao khát tự do, hạnh phúc. Nó đã đưa tâm hồn Mị vượt khỏi cảnh tù đày giam hãm.

+ Tâm hồn Mị vẫn sống trong không khí của ngày hội, sống với lời ca tiếng hát ngọt ngào, Mị vùng bước đi nhưng chân tay đau không cựa được. Mị ý thức được cảnh ngộ, thân phận khổ đau tủi nhục, và thổn thức nghĩ mình không bằng một con ngựa.

+ Suốt đêm Mị lúc mê lúc tỉnh. Đến sáng, Mị bừng tỉnh và cựa quậy xem mình còn sống hay đã chết. Tâm trạng lo sợ ấy đã thể hiện ý thức về sự sống. Sức sống đã trỗi dậy trong lòng Mị để sau này Mị có những hành động mạnh mẽ quyết liệt để thoát khỏi hoàn cảnh khổ đau.

*** Diễn biến tâm trạng của Mị khi cởi trói cho A Phủ:**

- Vì để hổ ăn mất một con bò, nên A Phủ bị Pá Tra bắt trói đứng vào cọc đã mấy hôm.

- Những đêm mùa đông trên núi cao dài và buồn, Mị thường ***“dậy ra thổi lửa hơ tay”***.

- Khi nhìn thấy A Phủ bị trói đứng, Mị vẫn thản nhiên (vì đã quá quen với những cảnh tàn bạo trái ngang trong nhà thống lý). Mị chìm vào trạng thái vô cảm: ***“Nếu A Phủ là cái xác chết đứng đấy, cũng thế thôi”***. ***“Mị chỉ biết, chỉ còn ở với ngọn lửa”***.

- Một đêm, khi nhìn thấy ***“một dòng nước lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại”*** (biểu hiện của sự tuyệt vọng) đã đánh thức ở Mị mỗi đồng cảm: ***“thấy người chột nhớ đến***

ta”, “Mị chợt nhớ lại đêm năm trước A Sử trói Mị, Mị cũng phải trói đứng thế kia. Nhiều lần khóc, nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ, không biết lau đi được”.

- Mị xót xa xúc động: “*Trời ơi, nó bắt trói đứng người ta đến chết*”.

- Mị nhận ra sự tàn bạo của nhà thống lý: “*Chúng nó thật độc ác*”.

- Đám than đã vạc hẳn lửa. Mị lại “*tưởng tượng như có thể một lúc nào biết đâu A Phủ chẳng đã trốn được rồi, lúc ấy bố con Pá Tra sẽ bảo Mị đã cởi trói cho nó, Mị liền phải trói thay vào đấy, Mị phải chết trên cái cọc ấy. Nghĩ thế, trong tình cảnh này, làm sao Mị cũng không thấy sợ ...*”.

- Nhưng tình thương đã thắng nỗi sợ hãi, lúc ấy trong nhà đã tối bùng, “*Mị rón rén bước lại,....rút con dao nhỏ cắt lúa, cắt nút dây mây*” cởi trói cho A Phủ. Đây là hành động bộc phát nhưng lại là hệ quả của một quá trình bị dồn nén, bức bối về mặt tinh thần, là biểu hiện của sức sống tiềm ẩn. Mị cắt đứt dây trói cho A Phủ cũng là cắt đứt những dây trói vô hình đã buộc chặt cô vào tủi nhục. Cô vụt chạy theo A Phủ bởi ý thức được sự sống còn của mình. “*Ở đây thì chết mất*”. Nhà văn đã sử dụng hàng loạt những động từ mạnh, “*vụt chạy*”, “*băng đi*”, “*chạy xuống*”, “*đuổi*”, “*lăn*”... để diễn tả sự dứt khoát, quyết liệt trong hành động của nhân vật.

Tô Hoài đã miêu tả tinh tế những diễn biến trong tâm hồn Mị: từ thương mình đến thương người, từ cứu người đến cứu mình. So với các tác phẩm viết về hiện thực trước cách mạng của Nam Cao, Ngô Tất Tố, rõ ràng tác phẩm của Tô Hoài đã đạt đến sự sâu sắc về **tư tưởng nhân đạo**. Nhà văn không chỉ yêu thương xót xa trước nỗi khổ của người lao động mà còn thấy được sức sống tiềm tàng và qui luật tất yếu trên con đường giải phóng của họ.

→ Nhân vật Mị điển hình cho số phận đau khổ và sức sống tiềm tàng mãnh liệt của người dân miền núi trước cách mạng. Số phận, tính cách và những diễn biến tâm lý của Mị được Tô Hoài miêu tả tinh tế và sâu sắc. Qua nhân vật, Tô Hoài khẳng định sức sống mãnh liệt của con người Việt Nam, không một thế lực nào của giai cấp thống trị có thể tiêu diệt nổi.

2. Nhân vật A Phủ:

* A Phủ tiêu biểu cho đời sống cực khổ của người dân lao động miền núi dưới ách thực dân phong kiến.

- A Phủ mồ côi: bố mẹ, anh em đều chết trong một trận dịch bệnh đậu mùa.

- Bị bắt bán đi khắp nơi vì năm ấy “*có người làng đói bụng bắt A Phủ đem xuống bán đổi lấy thóc của người Thái dưới cánh đồng*” sau đó A Phủ lưu lạc đến Hồng Ngài.

- Nghèo khổ: không có ruộng, không có bạc, không lấy được vợ.

- Bị áp bức bóc lột nặng nề: Vì đánh nhau với A Sử - con quan thống lý nên A Phủ bị bắt phạt vạ. Không có một trăm bạc trắng nên thống lý Pá Tra buộc A Phủ vay để phạt vạ → trở thành người ở gạt nợ.

* A Phủ tiêu biểu cho những phẩm chất tốt đẹp của người lao động:

- Khỏe mạnh, tài giỏi, có khát vọng hạnh phúc: “*A Phủ khỏe, chạy nhanh như ngựa*”, “*biết đục lười cày, biết đục cuốc, lại cày giỏi và đi săn bò tót rất bạo*”, Tết không có áo mới vẫn đem sáo, đem khèn đi tìm người yêu.

- Có tinh thần phản kháng, gan góc, bộc trực, mạnh mẽ: bị bán xuống vùng thấp đã trốn lên núi cao. Biết A Sử con quan vẫn đánh cho một trận như đòn. Quỳ chịu đòn như mưa suốt đêm mà chỉ “*im như tượng đá*”. Bị trói, nhai đứt hai vòng dây mây. Vùng chạy khi được Mị giải thoát ...

A Phủ đau thương nhưng dũng cảm do cuộc sống tự lập tạo nên.

→ Tô Hoài là ngòi bút già dặn trong nghệ thuật xây dựng nhân vật. A Phủ trở thành con người tiêu biểu cho số phận của những người dân lao động miền núi trước cách mạng. Con đường của A Phủ đến với cách mạng cũng tiêu biểu cho hành trình số phận của người dân miền

núi nói chung: *“Từ thung lũng đau thương đến cánh đồng vui”*. Qua nhân vật A Phủ và truyện *Vợ chồng A Phủ*, người đọc còn thấy Tô Hoài là một nhà văn hiện thực giàu lòng thương yêu, phong phú vốn sống, am hiểu tâm lý con người và kho từ vựng thật giàu có.

→ Cuộc đời và tính cách của Mị và A Phủ có ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và phẩm chất của người dân vùng cao Tây Bắc. Từ trong bóng tối của cuộc đời đầy đau khổ, tủi nhục, họ đã vươn tới ánh sáng rực rỡ của nhân phẩm và tự do, ánh sáng của cách mạng.

V. TỔNG KẾT:

1. Nội dung:

a. Giá trị hiện thực:

- Tác phẩm đã miêu tả số phận đắng cay, tủi nhục của người dân các dân tộc vùng cao Tây Bắc dưới ách thống trị của bọn thực dân phong kiến.

- Phản ánh quá trình đi đến với cách mạng của người dân nghèo miền núi: đấu tranh tự giải phóng mình từ đấu tranh từ tự phát đến tự giác.

b. Giá trị nhân đạo:

- Tố cáo tội ác của bọn thực dân phong kiến.

- Thể hiện lòng thương cảm của tác giả đối với người dân Tây Bắc sống tủi nhục, tăm tối, bị áp bức bóc lột dưới chế độ thống trị tàn bạo của thực dân phong kiến miền núi. Nhà văn đã phát hiện và diễn tả khát khao sống, khát khao tình yêu, hạnh phúc và tự do cũng như ý thức phản kháng mãnh liệt ở họ.

- Bộc lộ niềm tin ở cách mạng, tin tưởng những con người nô lệ có khả năng vươn lên làm chủ đời mình: từ nô lệ đến tự do, từ bóng tối đến với ánh sáng, từ tủi nhục đến hạnh phúc.

2. Nghệ thuật:

- Nghệ thuật trần thuật sinh động, tự nhiên, hấp dẫn tạo được sự chú ý theo dõi của người đọc với những tình tiết đan xen nối kết nhau khéo léo.

- Kể chuyện sinh động tạo được sự chú ý theo dõi của người đọc.

- Thành công trong nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình, đặc biệt là miêu tả diễn biến tâm lý nhân vật một cách tinh tế.

- Ngôn ngữ giản dị trong sáng gợi tả, vận dụng cách nói của người miền núi một cách tự nhiên.

- Tả cảnh đặc sắc, đậm đà màu sắc miền núi từ cảnh thiên nhiên đến cảnh sinh hoạt, tính cách con người, phong tục tập quán (biệt tài miêu tả cảnh thiên nhiên Tây Bắc và không khí lễ hội vào mùa xuân, những nét lạ trong phong tục tập quán, cảnh xử kiện...)

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 5 NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC

* Đề bài: Hãy làm sáng tỏ ý kiến sau: *“Văn học là nhân học”* (M Gorky).

• Mở bài:

Giới thiệu vấn đề cần nghị luận, trích dẫn ý kiến.

• Thân bài:

- **Giải thích:** khái niệm văn học, nhân học.

Văn học là gì?

Văn học là khoa học về cái đẹp (văn) trong cuộc sống, được biểu đạt bằng ngôn ngữ nghệ thuật. Phương thức sáng tạo của văn học được thông qua sự hư cấu hình tượng. Cách thể hiện nội dung các đề tài được biểu hiện qua bình diện ngôn ngữ. Ngôn ngữ văn học có tính hình tượng,

được sắp xếp theo một tổ chức nhất định để ngôn từ phát huy giá trị của nó. Đồng thời nó có tính chuẩn mực cao (hàm súc và cô đọng, đa nghĩa, biểu cảm).

Văn học biểu đạt nhận thức, lí giải và thái độ đối với toàn bộ của con người trước cuộc sống. Những vấn đề nhân sinh cũng được đặt ra ở trong đó.

Nhân học là gì?

Nhân học là một lĩnh vực nhận thức khoa học, trong đó nghiên cứu các vấn đề nền tảng của tồn tại con người trong môi trường tự nhiên và nghệ thuật. Theo nghĩa chung nhất “*Nhân học*” là khoa học về con người.

“Văn học là nhân học” nghĩa là gì?

Thông qua các tác phẩm, văn học phản ánh toàn diện đời sống tinh thần, vật chất và các quy luật vận động của xã hội loài người. Theo câu nói của M.Gorki thì “*nhân học*” ở đây tập trung phản ánh tính xã hội của con người, tức lòng nhân ái của con người. Như vậy, “*Văn học là nhân học*” có thể hiểu văn học đã phản ánh, đề cao tình yêu thương con người trong mỗi tác phẩm văn chương. Văn học lấy con người làm đối tượng phản ánh và hướng đến phục vụ đời sống con người.

Tại sao “Văn học” có thể là “nhân học”?

Lúc ban đầu, văn học chỉ là một hình thức nghệ thuật ghi lại những suy nghĩ, cảm nhận và rung động của con người về hiện thực cuộc sống. Trải qua thời gian, văn học trở thành phương tiện giúp con người phản ánh sâu sắc đời sống hiện thực, đời sống tinh thần và là công cụ dùng để đấu tranh cho lẽ phải, sự công bình. Thế nhưng, chức năng này không phải nhà văn nào cũng tôn trọng và vận dụng.

Câu nói của M.Gorki dường như đã được hun đúc từ chính cuộc đời cầm bút của ông – một nhà văn hiện thực vĩ đại. Từ những kinh nghiệm thực tiễn, M.Gorki tổng kết thành triết lí ngắn gọn mà chính xác đến kì lạ. Nhiệm vụ của văn học không có gì khác ngoài phản ánh chân thực đời sống con người. Góc độ phản ánh phải giàu tính nhân văn, hướng đến giải phóng con người ra khỏi mọi khổ đau hay ràng buộc nào đó.

Đó là phát hiện mới mà lại không mới, được kết tinh trong một câu nói ngắn gọn mà không ngắn gọn. Đối với những người chỉ coi văn chương là một thứ phù phiếm thì câu nói ấy gần như vô nghĩa lí. Triết lí ấy cũng không có gì đáng phải suy nghĩ. Nhưng ở đây, M.Gorki thực sự đã đặt ra một mệnh đề đòi hỏi chúng ta phải suy ngẫm.

Cũng như hội họa, ca nhạc, điêu khắc... trước hết văn học là một bộ môn nghệ thuật. Văn học tuân thủ các nguyên tắc của một bộ môn nghệ thuật ngôn ngữ với kết cấu phức tạp và chặt chẽ của nó. Nó mang đậm đặc trưng của bộ môn nghệ thuật. Bởi thế, nó hướng đến chức năng giải trí, làm thỏa mãn nhu cầu cảm nghiệm của con người.

Nhưng đối với văn học đích thực, nó vượt lên trên điều đó khi tồn tại và phát triển. Đối tượng chủ đạo của văn học là con người và hiện thực cuộc sống. Hai đối tượng ấy được soi chiếu qua mọi góc độ trong sự tương quan phức tạp, đa chiều.

Nói *văn học là nhân học* là một nhận định hoàn toàn đúng đắn và giàu tính nhân văn. Văn học không chỉ phản ánh đời sống con người mà còn phải nhận thức con người và đời sống con người. Văn học nói lên những ước mơ, khát vọng, những tâm tư, tình cảm của con người trong chiều sâu [tâm hồn](#) với sự đa dạng, phong phú.

Đọc những bài [ca dao](#) bình dị trong kho tàng văn học dân tộc ta hiểu rõ đời sống tâm tư, tình cảm của những người lao động nghèo khó mà nghĩa tình, khát khao cuộc sống yên bình, tươi đẹp. Những bài [ca dao](#) ngắn ngủi, mềm mại đâu chỉ là một hình thức nghệ thuật đơn thuần mà chứa trong đó cả một thế giới được lưu giữ cẩn thận và bền lâu.

Qua hình ảnh chị Dậu trong **Tắt đèn** của Ngô Tất Tố ta hiểu người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám luôn khao khát có một cuộc sống yên bình trong xã hội vốn đầy rẫy sự bất công. Đối với họ, nghèo khổ không thực sự đáng sợ. Cái đáng sợ hơn đó là tai họa có thể giáng xuống đầu họ bất cứ lúc nào mà họ thì hoàn toàn không có khả năng phòng bị hay phản kháng. Ta cũng hiểu ra ý nghĩa của cái nhan đề **Tắt đèn**, vừa tinh tế vừa đầy cảm thương của nhà văn đối với số phận con người.

Đọc truyện ngắn **Cô bé bán diêm** ta cũng thấy rõ niềm khát khao được sống hạnh phúc bên người thân yêu của cô bé bán diêm nghèo khổ. Cái lạnh của đêm noen không đáng sợ bằng sự lạnh lẽo trong lòng cô bé và tình đời, tình người trong cuộc đời này.

Chỉ đến lúc nào đó văn học mới là văn học đích thực khi văn học. Nó thể hiện được sự khám phá và sáng tạo. Nó hình thành những kiến giải hay và đẹp về con người và đời sống con người. Với văn học, chất liệu đầu tiên để cấu thành tác phẩm là ngôn từ. Nhưng yếu tố cuối cùng quyết định sự sống còn của tác phẩm lại không phải là ngôn từ. Đó chính là hình tượng nhân vật. Nhân vật văn học không ai khác chính là những con người trong cuộc sống. Trở thành đối tượng phản ánh của văn học, con người hiện ra sinh động, chân thực trong mỗi tác phẩm. Tất cả chứa đựng tính **nhân học** của văn học.

Đọc tác phẩm ta nhận ra mình qua mỗi nhân vật ở từng góc ngách nội tâm, từng biểu hiện tình cảm, hiểu đúng hơn và nhiều hơn về cái thế giới tinh thần phong phú và bí ẩn vốn bị cái bề ngoài bao phủ. Và chính cái “*thế giới tinh thần phong phú và bí ẩn*” ấy thể hiện rõ nhất cái “**nhân học**” của văn chương.

Qua nhân vật **Thúy Kiều** cho ta thấy được sự vận động tinh thần của nàng trong từng hoàn cảnh cụ thể. Lúc vui tươi, hạnh phúc; lúc lại khổ đau, tủi nhục đến vô hạn; lúc lại bế tắc, tuyệt vọng cùng cực. Chính điều đó khiến ta biết cảm thông, chia sẻ và đồng cảm với thân phận và cuộc đời khổ nhục của nàng. Và từ đó càng căm ghét hơn cái xã hội bất nhân tàn bạo đã chà đạp lên nhân cách, nhân phẩm con người; tước đoạt quyền sống, quyền làm người của những con người nhỏ bé trong xã hội.

Chính văn học đã phát hiện và tôn vinh những phẩm chất quý báu ở con người vốn bị cuộc đời trần trụi che phủ. Sự thấu nhận từ thực tế đôi khi bị sai lệch nhưng trong tác phẩm, người đọc có thể bình tĩnh thấu suốt điều đó một cách rõ ràng.

Nhờ tác phẩm **Chí Phèo** mà ta biết rằng trong chính những kẻ xấu xí nhất trần gian, trái tim cũng biết rung động vì yêu. Qua nhân vật **AQ** ta mới biết rằng trong cuộc đời cũng có lắm kẻ có phép thắng lợi tinh thần một cách đáng thương. Văn học đã cho ta cái nhìn thấu suốt vào đời sống con người mà không một nghệ thuật nào làm được. Văn học tìm kiếm, phát hiện và ngợi ca những điểm sáng ở họ, vốn từ lâu đã bị cuộc đời che phủ.

Có thể trong cuộc đời Nguyễn Du đã không làm được điều đó. Nhưng với văn học, ông đã đi rất xa, vượt lên trên mọi sự thấp hèn, vươn đến hoài vọng, ước mơ. Ông mở ra cho người đọc một tầm nhìn bao quát và toàn diện về bức tranh xã hội đương thời và con đường đi tìm lẽ sống của nhân vật. Có những điều chỉ có văn học mới làm được.

Không còn nghi ngờ gì nữa, sản phẩm tạo ra trong quá trình tương tác đó chính là “**nhân học**” – tình yêu thương con người và cuộc sống. Kể cả kết quả sau cùng của nó cũng vì con người mà tồn tại.

Văn học còn là sự thể hiện tinh tế tư tưởng và tình cảm, ước mơ và khát vọng, quan điểm và lý tưởng thẩm mỹ của nhà văn đối với con người và cuộc sống. Mỗi trang văn, mỗi **bài thơ** (đích thực) dù nói về gì, đề tài gì rộng lớn hay bé nhỏ đều thể hiện lòng yêu, sự ghét của tác giả. Tác phẩm thể hiện một quan điểm nhân sinh hoặc lên án cái ác, hoặc ca ngợi tình yêu, đưa tới sự hướng thiện, cái cao cả, cái đẹp của thiên nhiên và con người.

“**Văn học là nhân học**” là một ẩn ý súc tích như bản chất của văn học. Văn học là khoa học về con người. Không phải là cái con người sinh học với đầy đủ chân, tay, mắt, mũi, tim, gan... mà đó là những con người với cuộc sống tinh thần phong phú và đa dạng của họ. Tư tưởng ấy không chỉ là lí thuyết suông mà nó biến thành hành động, trở thành động lực thúc đẩy hành động.

Học văn là để hiểu sâu hơn tâm hồn con người. Đồng thời cũng là để học cách làm người. Phải chăng đó chính là điều Gorki muốn nói với chúng ta – những người đã phần nào đặt chân vào ngưỡng cửa văn học?

- **Kết bài:**

Chốt vấn đề nghị luận, đánh giá ý kiến của Gorki.

NHÂN VẬT GIAO TIẾP

I. Phân tích ngữ liệu

1/ VD: Ngữ liệu 1 SGK

- Các nhân vật giao tiếp là “*hắn*” (Tràng) và “*thị*”. Họ là những người cùng lứa tuổi, cùng tầng lớp xã hội và khác nhau về giới tính.
- Các nhân vật giao tiếp thường xuyên đổi vai nói và vai nghe. Lướt đầu tiên cô gái hướng tới các bạn gái, sau đó hướng tới Tràng.
- Các nhân vật giao tiếp đều ngang hàng, bình đẳng về lứa tuổi, về tầng lớp và vị thế xã hội.
- Lúc đầu quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp là xa lạ, không quen biết, nhưng họ đã nhanh chóng thiết lập được mối quan hệ thân mật, gần gũi.
- Những đặc điểm của nhân vật giao tiếp đã chi phối rõ nét đến nội dung lời nói và cách nói.
→ Trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ các nhân vật giao tiếp xuất hiện trong vai người nói (người viết) hoặc người nghe (người đọc). Họ thường đổi vai và luân phiên lần lượt với nhau.

- Các nhân vật giao tiếp có thể có vị thế ngang hàng hoặc cách biệt, xa lạ hay thân tình.

2. VD2 (Ngữ liệu 2/SGK)

- Có nhiều nhân vật giao tiếp. Hội thoại của Bá Kiến với Chí Phèo và Lý Cường chỉ có một người nghe.
- Vị thế của Bá Kiến cao hơn mọi người nên cách nói rất hống hách, trịch thượng.
- Bá Kiến chọn chiến lược giao tiếp rất khôn ngoan gồm nhiều bước (1- 4).
- Với chiến lược như vậy, Bá Kiến đã đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp. Chí Phèo đã thấy lòng nguôi nguôi.
→ Các nhân vật giao tiếp có thể khác nhau về quan hệ xã hội, có những đặc điểm riêng biệt như: lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp, vốn sống, văn hóa ... luôn luôn chi phối lời nói của họ về nội dung và hình thức ngôn ngữ.

- Để đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp, mỗi nhân vật giao tiếp tùy thuộc vào ngữ cảnh mà lựa chọn và thực hiện chiến lược giao tiếp phù hợp.

II/ Ghi nhớ: (SGK)

III. Luyện tập

VỢ NHẬT

Kim Lân

I. TÌM HIỂU CHUNG:

1. Tác giả:

- Kim Lân (1920 - 2007), tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài, quê ở tỉnh Bắc Ninh trong một gia đình nông dân nghèo.

- Là nhà văn chuyên viết truyện ngắn. Ông thường viết về nông thôn và người nông dân, đặc biệt là phong tục và đời sống làng quê. Con người trong tác phẩm của ông nghèo khổ, thiếu thốn mà vẫn yêu đời.

2. Tác phẩm:

a. Hoàn cảnh sáng tác:

Truyện *Vợ nhặt* được viết ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công. Lúc đầu là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*, sau năm 1954 viết lại thành truyện ngắn *Vợ nhặt* – in trong tập truyện *Con chó xấu xí*.

b. Tóm tắt truyện “Vợ nhặt”:

Cái đói tràn về xóm ngụ cư. Anh Tràng xấu xí, ế vợ lại dẫn về một người đàn bà trước sự ngạc nhiên của mọi người, cả anh cũng không tin đó là sự thật. Chị theo anh về nhà chỉ vì anh đã cho chị ăn bốn bát bánh đúc và một bữa cơm thật no giữa ngày đói. Lúc đầu mẹ anh - bà cụ Tứ rất ngạc nhiên, lo lắng nhưng rồi bà cũng bằng lòng. Có vợ, anh thấy thương yêu cái nhà của mình hơn, sống có trách nhiệm hơn. Người vợ nhặt và bà cụ Tứ cũng vui vẻ, nhẹ nhõm. Họ quây quần bên nhau trong bữa ăn ngày đói nhưng bà cụ nói toàn chuyện vui, người vợ nhặt kể chuyện Việt Minh cướp kho thóc của Nhật chia cho người đói. Dù không gian vẫn vang lên tiếng trống thúc thuế, tiếng người hờ khóc, tiếng quạ kêu từng hồi thê thiết nhưng trong óc Tràng vẫn hiện lên hình ảnh lá cờ đỏ bay phấp phới.

c. Chủ đề:

Truyện tố cáo tội ác của thực dân, phát xít đã gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945 và khẳng định rằng ngay trên bờ vực của cái chết, con người vẫn hướng về sự sống, tin tưởng ở tương lai, khát khao tổ ấm gia đình và thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.

d. Tựa đề:

Theo phong tục truyền thống, vợ phải được hỏi, cưới đàng hoàng. Ở đây, vợ lại được nhặt về ở ngoài đường như cái rơm cái rác. Điều này cho thấy, thân phận con người bị rẻ rúng trong nạn đói 1945. Từ đó Kim Lân tố cáo tội ác của bọn thực dân, phát xít đã đẩy dân ta vào nạn đói và ca ngợi tấm lòng nhân hậu của mẹ con anh Tràng, tuy đói khổ nhưng vẫn đùm bọc người đói khổ hơn mình, vẫn hi vọng và tin tưởng ở tương lai.

II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN:

1. Tình huống truyện:

- Tràng “*nhặt vợ*” chứ không “*cưới vợ*” → ý nghĩa tố cáo sâu sắc → cái đói đã khiến thân phận người phụ nữ thành rẻ rúng.

- Tràng có vợ giữa lúc nạn đói đang diễn ra khốc liệt → phẩm chất tốt đẹp của người lao động sẵn sàng cưu mang, đùm bọc lẫn nhau trong lúc khốn cùng.

- Tràng có vợ trong lúc cái chết đang gần kề → khát vọng sống mãnh liệt của con người.

→ **Tình huống lạ và éo le** này là đầu mối cho sự phát triển của truyện, tác động đến diễn biến tâm trạng, hành động của các nhân vật và làm rõ chủ đề của tác phẩm.

2. Nạn đói:

- Câu chuyện *nhặt vợ* của nhân vật Tràng được xây dựng trên bối cảnh nạn đói năm 1945 xảy ra ở Bắc Bộ. Nạn đói khiến hơn hai triệu đồng bào ta chết đói thảm khốc.

- Không gian của nạn đói trong truyện xảy ra ở xóm ngụ cư. Cái đói tràn về hoành hành dữ dội làm thay đổi cuộc sống bằng lăng của cái xóm nghèo:

*** “con đường khẳng khiu”, “Ngã tư xóm chợ về chiều càng xác xơ, heo hút”, “Hai bên dãy phố úp súp, tối om, không nhà nào có ánh đèn, lửa”.**

* Khung cảnh ảm đạm, đầy tang thương chết chóc được miêu tả theo cái nhìn có gần, có xa, mọi sinh hoạt trong xóm nhỏ dường như đều dừng lại vì cái đói: bọn trẻ con vốn hiếu động hay ủa ra trêu chọc anh Tràng mỗi buổi chiều, nay ngồi ủ rũ dưới những xó tường không buồn nhúc nhích, người chạy đói **“lũ lượt bông bế, dắt díu nhau lên xanh xám như những bóng ma và nằm ngổn ngang khắp lều chợ”**, **“Người chết như ngã rạ. Không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường.”**
→ Những câu văn tả người sống và người chết đặt cạnh nhau, gây ấn tượng rờn rợn về ranh giới mỏng manh của sự sống.

+ Cái chết còn được thể hiện bằng một thứ mùi rất đặc trưng: **“Không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người.”**, **“mùi đốt đồng rậm ở những nhà có người chết theo gió thoảng vào khét lẹt”**.

- Cái đói ấy đã khiến một người phụ nữ đành theo không về làm vợ một người đàn ông gặp ngoài đường; khiến một anh thanh niên đến tuổi lấy vợ không dám mơ lấy vợ lại nhất được vợ; khiến một người mẹ nghèo phải từ bỏ những nghi lễ thông thường để đón nhận một nàng dâu tội nghiệp. Người dân xóm ngụ cư ngạc nhiên, bọn trẻ con trong xóm ngạc nhiên, bà cụ Tứ ngạc nhiên, đến cả Tràng cũng ngạc nhiên không ngờ mình đã có vợ. Bởi Tràng xấu xí, nghèo khổ, dân ngụ cư, lại đang giữa lúc đói khát, nuôi thân còn chẳng xong, bỗng có vợ theo không.

3. Nhân dân lao động:

a. Nhân vật Tràng:

- **Chân dung** của nhân vật Tràng: xấu xí, thô kệch.

- **Thân phận:**

+ Tràng là một thanh niên nông dân xóm ngụ cư → bị người làng khinh rẻ.

+ Cuộc sống gia đình nghèo túng khiến Tràng tưởng chừng không cưới nổi vợ.

- **Nghề nghiệp:** Tràng sống bằng nghề đẩy xe bò thuê → công việc hết sức bấp bênh.

- **Chỗ ở** của Tràng **“cái nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại”**, cảnh dong dấp công.

→ Đó là tất cả những lý do khiến Tràng không lấy nổi vợ, mà phải nhờ nạn đói năm 1945 Tràng mới nhất được vợ.

- **Tính cách** của nhân vật Tràng được miêu tả nhất quán. → Đó là một con người vô tâm, vô lo, ngờ nghệch: **“Việc xảy ra thật hẫc cũng không ngờ, hẫc cũng chỉ tầm phơ tầm phào đâu có hai bận ấy thế mà thành vợ thành chồng.”**

- Cái đáng quý nơi Tràng chính là tấm lòng nhân hậu và khát vọng hạnh phúc chính đáng:

+ Thấy người đàn bà đói quá lại chủ động xin ăn, Tràng đã sẵn lòng cho chị ăn liền một mạch bốn bát bánh đúc, dù anh cũng đang đói khát. Việc làm của Tràng xuất phát từ tình thương chân thành, không phải sự rẻ rúng hay ban ơn.

+ Thấy người đàn bà quyết tâm theo mình vì không nơi nương tựa, lúc đầu Tràng cũng **“chọn nghĩ: thóc gạo này đến cái thân mình chả biết có nuôi nổi không lại còn đèo bòng”**. Anh lo lắng cho hiện tại đang đói khát nhưng cũng **không nhẫn tâm từ chối** người đàn bà đang tiêu tụy vì đói khát và đặt hết sự trông cậy vào anh. Sau cái **“tặc lưỡi: Chậc, kệ!”**, Tràng quyết định đưa thị về nhà để có được người vợ, để cả hai cùng nương tựa vào nhau vượt qua cái đói, xây dựng hạnh phúc.

- **Diễn biến tâm trạng**

+ Trên đường dắt vợ về nhà, qua xóm ngụ cư:

- Anh Tràng thô nhám bỗng thấy **“ngượng nghịu”** trước ánh mắt tò mò của mọi người. Tràng muốn nói một cái gì đó tình tứ với người vợ nhật đi bên cạnh nhưng không nói nổi **“cứ lúng ta lúng túng, tay nọ xoa vào tay kia”**. Con người vốn thô kệch, cục mịch cũng trở nên rất đáng yêu trước cái hạnh phúc quá lớn của đời mình.

- Trên đường dẫn vợ về nhà, Tràng cảm thấy **“tự đắc”**, tự hào, sung sướng với hạnh phúc hiện tại của mình: **“Mặt hấn có vẻ gì phớn phở khác thường. Hấn tủm tủm cười nụ một mình và hai mắt thì sáng lấp lánh”, “...hấn lại lấy vậy làm thích ý lắm, cái mặt cứ vênh vênh lên tự đắc với mình.”**. Tràng đang vui, quên hết cái đói khát ghê gớm đang đe dọa vì Tràng vốn dĩ rất vô tâm, vô tư.

⇒ Niềm vui có được vợ đã lấn át tất cả những lo toan, sợ hãi cho cảnh sống hiện tại và đem đến cho Tràng những cảm xúc rất người.

+ Về đến nhà:

- Nhìn người đàn bà ngồi móm ở mép giường, Tràng vẫn thấy **ngượng nghịu, sờ sợ**.
- Rồi Tràng đứng **tây ngây** giữa nhà, ngẩn ra vì sung sướng và ngượng nghịu.
- Anh quan quần ngoài sân vừa ngóng mẹ vừa **nhìn trộm** vào nhà.
- Nhưng Tràng vẫn cảm thấy **ngờ ngợ**, không tin nổi vì hạnh phúc đến với anh lớn lao và bất ngờ quá, thậm chí anh còn hết sức ngạc nhiên **“Ra hấn đã có vợ rồi đấy ư?”** => Giá trị nhân bản sâu sắc của truyện chính là ở chỗ đã phát hiện, đồng cảm và trân trọng niềm vui sướng rất con người này ở người nông dân nghèo trong xã hội cũ.

- Cái cảm xúc ấy khiến Tràng nở ruột, nở gan khi xác nhận cho mẹ và chính mình rằng mình đã có vợ: **“Kìa nhà tôi nó chào ư”**. Lời thoại ở đây ít chữ nhưng cô đọng và rất thật.

+ Sáng hôm sau:

- Tràng dậy khi mặt trời đã lên bằng con sào, một cảm giác mới lạ chưa từng thấy tràn ngập tâm hồn Tràng: **“Trong người êm ái lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra. Việc hấn có vợ đến hôm nay hấn vẫn còn ngỡ ngàng như không phải”**. Hạnh phúc ấy quá đổi ngọt ngào khiến Tràng vẫn chưa tin được đó là sự thật.

- Tràng **“chớp chớp liên hồi”** và bỗng nhận ra một sự đổi mới xung quanh mình **“nhà cửa sân vườn hôm nay đều được quét tước, thu dọn sạch sẽ gọn gàng. Mấy chiếc quần áo rách như tổ dĩa vẫn vắt khươm mười niên (khẩu ngữ: lâu, nhiều năm) ở một góc nhà đã thấy đem ra sân hong. Hai cái ang nước vẫn để khô cong ở dưới gốc ổi đã kín nước đầy ăm ắp. Đống rác mùn tung bành ngay lối đi đã hót sạch.”**.

- Tràng thấy thấm thía, cảm động, bỗng thấy **“thương yêu gắn bó với cái nhà của hấn lạ lùng”**.

- Giờ đây, có vợ, Tràng **“thấy phần chần đột ngọt tràn ngập trong lòng”** và thấy **“có bổn phận”** phải lo lắng cho vợ con sau này. Anh bắt đầu có ý niệm về tương lai và ý thức rõ hơn về ý nghĩa của gia đình: **“Hấn sẽ cùng vợ sinh con để cái ở đây. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng.”**

- Hấn **“xăm xăm”** chạy ra giữa sân, cũng muốn dự phần tu sửa căn nhà. Đây là bước chân thật khỏe khoắn, tự tin khác hẳn bước chân ngập ngừng ban đầu của Tràng.

➔ Tràng đã thay đổi thực sự, đã **“nên người”**. Hạnh phúc đến với Tràng giữa lúc đói khát còn hiện hữu, bữa ăn chỉ có cháo loãng và chè cám. Ngoài đình tiếng trống thúc thuế vẫn bủa vây. Khắp làng tiếng quạ vẫn gào từng hồi thê thiết, đêm đêm tiếng khóc hờ từ những nhà có người chết vẫn tỉ tê to nhỏ ... Nhưng một hướng đi mới đã mở ra. Đó là hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng rất đẹp và đám người đi theo Việt Minh phá kho thóc Nhật cùng câu chuyện của người vợ nhật đã đi vào suy nghĩ của Tràng. Tin rằng tất yếu Tràng sẽ hòa nhập vào đám người cùng khổ đó để cứu mình và vợ con.

b. Nhân vật bà cụ Tứ:

* **Thân phận:** nghèo khổ cả một đời, luôn cảm thấy day dứt, tủi cực vì không lo được vợ cho con.

* **Diễn biến tâm trạng:**

- Bà cụ Tứ là một người mẹ nông dân nghèo nhưng có tấm lòng nhân hậu: thương con và thương người.

+ Khi biết con mình bỗng dưng nhất được vợ, bà hết sức ngạc nhiên đến sững sờ vì:

- Tràng vốn nghèo khổ, xấu xí, lại là dân ngụ cư; đang thời buổi đói khát người ta nuôi thân còn chẳng xong mà Tràng lại dám lấy vợ và lấy được vợ chỉ trong một ngày.

- Bà càng ngạc nhiên hơn khi đi làm về muộn thấy người đàn bà ngồi mớm ở đầu giường chào bà bằng u.

- Chính con trai bà cũng giới thiệu: ***“Kìa nhà tôi nó chào u”*** thì bà ngạc nhiên đến mức không tin nổi vào tai, vào mắt mình nữa, nên: ***“hấp háp cặp mắt cho đỡ nhòen vì tự dưng bà lão thấy mắt mình nhòen ra thì phải. ... Bà lão quay lại nhìn con tỏ ý không hiểu.”***

+ Khi vỡ lẽ, hiểu ra bao nhiêu cơ sự, bà lão vừa mừng vừa tủi:

- Khi vỡ lẽ ra con mình ***“nhất được vợ”***, bà lão ***“cúi đầu nín lặng”***, lòng trĩu nặng nỗi niềm xót xa, buồn tủi lẫn lộn.

- Bà tủi phận xót xa ***“Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này. Còn mình thì ...”***. Đó là cái tủi, cái buồn của người mẹ bị dồn vào cảnh nghèo túng quẫn.

- Bà vừa ai oán vừa xót thương lo lắng cho số kiếp đứa con của mình: ***“Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt ... Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không.”***

- Thở dài và dăm dăm nhìn người đàn bà, nhưng bà đã mở lòng ra đón nhận nàng dâu đói khổ với tấm lòng thương cảm bao dung: ***“Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được”***. Suy nghĩ của bà thật cảm động, xót xa, nhân hậu. Nó vừa nhói nhói nỗi tủi hờn ai oán cho số kiếp, vừa như cố nén một cảm giác bất đắc dĩ, vừa rung rung niềm cảm động trước hạnh phúc của con.

- Bà tự an ủi, động viên và tự trách mình: ***“Thôi thì bổn phận bà là mẹ, bà đã chẳng lo lắng được cho con ... May ra mà qua khỏi được cái tao đoạn này thì thằng con bà cũng có vợ, nó yên bề nó, chẳng may ra ông trời bắt chết thì cũng phải chịu chứ biết thế nào mà lo cho hết được?”***. Bà thân mật mời con dâu ngồi. Với ánh nhìn đầy thương xót bà nói: ***“Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng”***, không phải bằng lòng, vừa lòng mà là mừng lòng, câu nói mang theo cả tấm lòng vị tha và sự ngượng ngùng xúc động trong tình huống éo le thế này. Câu nói đầy vẻ dờ dẩn nhưng lột tả đúng thần thái của một tấm lòng vị tha cao quý. Bà cảm thông cho số phận người con dâu, bày tỏ lòng thương cảm, xót xa: ***“Con ngồi xuống đây. Ngồi xuống đây cho đỡ mỏi chân.”***. Lời nói giản dị, mộc mạc ấy chứa chan bao tình yêu thương chân thành, tha thiết.

- Bà thương con, lo lắng cho tương lai của các con trước cảnh đói khát này, bà chỉ biết khuyên các con thương yêu nhau, ăn ở hòa thuận để cùng nhau vượt qua cơn khốn khó: ***“Cốt làm sao chúng mày hòa thuận là u mừng rồi. Năm nay thì đói to đấy. Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá ...”***. Đó là nỗi lo của người mẹ từng trải, hiểu đời, có tấm lòng thương cảm sâu sắc đối với con.

- Bà ***“nghe lời không nói được nữa, nước mắt cứ chảy xuống ròng ròng”***. Bao lo lắng ngổn ngang nhưng bà thật sự vui mừng trước hạnh phúc của con.

• Vui trong ý nghĩ tốt đẹp về tương lai: ***“Rồi ra may mà ông trời cho khá ... Biết thế nào hờ con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời? Có ra thì rồi con cái chúng mày về sau”***.

• Buổi sáng đầu tiên nhà có dâu, bà ***“xăm xắn”***, nhanh nhẹn hẳn ra cùng con dâu thu dọn cửa nhà. Gương mặt bà tươi tỉnh nhẹ nhõm: ***“...cái mặt búng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên. Bà lão xăm xắn thu dọn, quét tước nhà cửa. Hình như ai nấy đều có ý nghĩ rằng thu xếp nhà cửa cho quang quẻ, nề nếp thì cuộc đời họ có thể khác đi.”*** → Dáng vẻ già yếu, lọng khọng đã biến mất, thay vào đó là vẻ nhanh nhẹn, tươi tỉnh khác thường.

• Bữa ăn ngày đói thật thảm hại, dù là bữa cơm đón dâu mới, nhà bà chỉ có cháo loãng ăn với muối trắng, một lùm rau chuối thái rối, bày trên chiếc mẹt rách.

⇒ Bà lễ mễ bụng lên nôi chè khoán bằng cảm để các con ăn cho đỡ đói. Bà cụ gọi đó là nôi chè khoán như để cô che giấu đi nỗi tủi hờn và làm cho không khí bữa ăn trở nên vui vẻ hơn.

⇒ Ý nghĩa: Trong bất kì hoàn cảnh nào, tình nghĩa và hi vọng vẫn không bị tiêu diệt, con người vẫn muốn sống cho ra sống và cái chất người thể hiện ở cách sống tình nghĩa và hi vọng.

c. Nhân vật người vợ nhặt:

*** Trước khi làm vợ Tràng:**

Người đọc chỉ biết đến thị qua cách gọi: ***“thị”***, ***“người đàn bà”***, ***“ả”***.

- Đó là một thân phận mờ nhạt, đáng thương.

- Chị không què quán, không nhan sắc, không chốn nương thân. Kim Lân không muốn người đọc chú ý đến điều đó mà chỉ muốn nhấn mạnh đến hoàn cảnh đáng buồn của cô. Đói đến mức phải tha phương cầu thực; đói đến mức phải trơ trên xin ăn; đói đến mức mạng sống bị đe dọa nên đành phải liều lĩnh theo không người đàn ông gặp ngoài đường. Vợ theo không đã buồn, đây lại là vợ nhặt thì còn thê thảm hơn.

*** Số phận chị chịu sự chi phối, ảnh hưởng mạnh mẽ của cái nghèo và cái đói:**

- Cái đói năm ấy đã làm thân hình chị thay đổi tiêu tụy thê thảm: lần thứ nhất, Tràng gặp chị còn hồn nhiên, nhanh nhẹn, vui tính và lém lỉnh ***“liếc mắt, cười tít”***; lần thứ hai – thay đổi đến mức Tràng không thể nhận ra: ***“Hôm nay thị rách quá, áo quần tả tơi như tổ đũa, thị gầy sọp hẳn đi, trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt.”***

- Ngay cả tính cách của thị cũng bị cái đói năm ấy làm cho thay đổi, trở nên chao chát, đánh đá, cong cớn, liều lĩnh và trơ trẽn, mất đi vẻ dịu hiền, cái duyên của người phụ nữ.

+ Vừa nghe Tràng hò ***“muốn ăn cơm trắng mấy giò”*** chị đã vùng đứng dậy, lon ton chạy lại đẩy xe cho Tràng, liếc mắt cười tình.

+ Lần sau, vừa nhìn thấy Tràng, chị quên cả sĩ diện, chạy *sầm sập* đến gặp Tràng *sưng sứa*, gợi ý để được ăn, khi được mời ăn giàu chị đã từ chối ***“có ăn gì thì ăn, chả ăn giàu”***. Được mời ăn bánh đúc ***“Hai con mắt trũng hoáy của thị tức thì sáng lên”***. Chị don đả nắm lấy vận may ***“ăn thật nhá, ừ ăn thì ăn sợ gì”***. Và chị ***“ngồi sà xuống ăn thật. Thị cầm đầu ăn một chập bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì. Ăn xong thị cầm dọc đôi đũa quệt ngang miệng, thở: - Hà, ngon!”***

+ Cũng sau một câu nói đùa của Tràng, ai ngờ chị đã theo không Tràng về nhà.

=> Trong nhân vật này vẫn tiềm ẩn một khát vọng hạnh phúc, vẫn có những tình cảm đáng trân trọng như những con người bình thường. Người phụ nữ ấy lấy chồng để chạy trốn cái chết và cái đói, nhưng chính tư cách được làm vợ, làm dâu đã khiến chị trở lại với những nét tính cách cố hữu của người phụ nữ.

- Trên đường theo Tràng về xóm ngụ cư, chị cũng tỏ ra ngượng ngịu, e thẹn như bao người khác: ***“Thị cắp cái thùng con, đầu hơi cúi xuống, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt. Thị có vẻ rón rén, e thẹn”,*** thị ***“đưa tay lên xóc xóc lại tà áo”, “chân nọ bước dúi cả vào chân kia”***. → Cả xóm ngụ cư ngạc nhiên, nhưng rồi một luồng sinh khí mới cũng đã cùng chị thổi vào cái xóm nghèo đang đói quay đói quắt ấy.

- Về đến nhà, chị ngại ngần, khép nép, mặt bần thần gợi tâm trạng lo âu, suy nghĩ liệu mẹ Tràng có chấp nhận mình hay không và có phần lo sợ vì thấy gia cảnh Tràng quá nghèo.

- Lòng chị chất chứa bao nỗi xót xa, tủi cực khi gặp mẹ Tràng lần đầu (***dáng đứng khép nép, cúi mặt xuống, tay vân vê tà áo rách bợt, thở dài, mặt bần thần khi ngồi dưới chân giường***). Nhưng chính tấm lòng nhân hậu của bà cụ Tứ đã xóa hết những mặc cảm trong cô.

- Chị cũng giống như những người đàn bà khác, muốn biểu lộ niềm vui phần chân, khát khao hạnh phúc khi ở bên Tràng qua các cử chỉ thân mật như: ***phát vào lưng Tràng, cũng vào trán Tràng, ...***

* **Nhân vật thay đổi:** Từ khi có gia đình, tâm tính người đàn bà thay đổi hẳn.

- Người đàn bà cong cớn trước đây bỗng trở nên ngượng ngịu, khép nép.

- Cuộc sống gia đình, được làm vợ khiến chị trở thành một người đàn bà hiền hậu đúng mực: chị nghĩ đến cuộc sống gia đình, vun đắp cho cái tổ ấm vừa xây dựng.

+ **Sáng hôm sau**, chị đã nhanh nhẹn cùng mẹ chồng thu dọn nhà cửa gọn gàng, sạch sẽ. Tràng cũng phải ngạc nhiên trước sự thay đổi ở người đàn bà: ***“Tràng nom thị hôm nay khác hẳn, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu đúng mực, không còn vẻ gì chao chát chống lòn như mấy lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh”***.

+ **Bữa ăn ngày đói**, nhà chồng chỉ còn cám để ăn, nhưng chị cũng đã có thái độ xử sự rất đúng mực: chị đón bát cháo cám từ tay mẹ chồng ***“hai con mắt thị tối lại”***, nhưng chị vẫn ***“điềm nhiên và vào miệng”*** miếng cám đắng chát và tủi buồn ấy.

⇒ Nhân vật góp phần làm nên sức hấp dẫn, chiều sâu hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc cho tác phẩm, góp phần tố cáo tội ác của bọn thống trị thực dân và tay sai khi đẩy con người vào nạn đói khủng khiếp, biến con người thành một thứ đồ vật rẻ rúng có thể ***“nhặt”*** được ở lề đường xó chợ. Khẳng định những phẩm chất tốt đẹp của con người không thể bị tiêu diệt bởi cái đói, sự chết chóc, đó là niềm tin vào cuộc sống.

III. TỔNG KẾT:

1. **Giá trị nghệ thuật:**

- Xây dựng tình huống truyện lạ, éo le, độc đáo và giàu kịch tính, có sức lôi cuốn sâu sắc: tình huống nhặt vợ.

- Nhân vật được khắc họa sinh động, đặc biệt là ngòi bút miêu tả tâm lí nhân vật chân thật, tinh tế như: bà cụ Tứ, Tràng.

- Giọng văn mộc mạc, giản dị, ngôn ngữ gần gũi khẩu ngữ, nhưng được chọn lọc nên giàu sức gợi, đậm đà phong vị nông thôn Bắc Bộ, cách kể chuyện hấp dẫn.

2. **Giá trị nội dung:**

Giá trị hiện thực và nhân đạo

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM, MỘT ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI

I. **Tìm hiểu đề và lập dàn ý:**

1. **Đề 1:** Phân tích truyện ngắn ***“Tinh thần thể dục”*** của Nguyễn Công Hoan.

a) **Tìm hiểu đề:**

- Phân tích truyện ngắn “*Tinh thần thể dục*” tức là phân tích nghệ thuật đặc sắc làm nổi bật nội dung của truyện.

- Đặc sắc của kết cấu truyện: sự giống và khác của các sự việc trong truyện.

- Mâu thuẫn và tính trào phúng.

- Ngôn ngữ truyện (ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ các nhân vật).

- Giá trị hiện thực và ý nghĩa phê phán.

-> Phối hợp các thao tác phân tích, bình luận, giải thích, chứng minh...

b) Lập dàn ý:

* Mở bài: Giới thiệu ngắn gọn truyện ngắn “*Tinh thần thể dục*” của Nguyễn Công Hoan.

* Thân bài:

- Đặc sắc của kết cấu truyện: Truyện gồm nhiều cảnh: cảnh van xin, đút lót, thuê người đi thay, bị áp giải đi xem đá bóng tưởng như rời rạc nhưng đều tập trung thể hiện chủ đề: bọn quan lại cầm quyền cường bức dân chúng thực hiện một ý đồ bịp bợm đen tối.

- Mâu thuẫn và tính trào phúng của truyện:

+ Việc đi xem đá bóng không còn mang tính chất giải trí mà đã trở thành một tai họa giáng xuống người dân.

+ Một bên là sự tận tụy, siêng năng thực thi lệnh trên của lí trưởng và một bên là mọi cách đối phó của người dân khôn khổ.

- Đặc điểm ngôn ngữ của truyện:

+ Ngôn ngữ người kể chuyện: rất kiệm lời, mỗi cảnh có khoảng hai dòng, như muốn người đọc tự hiểu lấy ý nghĩa.

+ Ngôn ngữ các nhân vật: lời đối thoại rất tự nhiên, sinh động thể hiện đúng thân phận và trình độ của các nhân vật.

- Giá trị hiện thực và ý nghĩa phê phán của truyện: Tác giả dùng bút pháp trào phúng để châm biếm, phê phán thói giả dối, chính sách lừa bịp mị dân của bọn cầm quyền thực dân phong kiến nhằm tách người dân ra khỏi các phong trào yêu nước.

* Kết bài: đánh giá chung về truyện ngắn “*Tinh thần thể dục*”.

2. Đề 2: Hãy tìm hiểu sự khác nhau về từ ngữ, về giọng văn giữa hai văn bản “*Chữ người tử tù*” (Nguyễn Tuân) và “*Hạnh phúc của một tang gia*” (trích “*Số đỏ*” - Vũ Trọng Phụng). Giải thích vì sao có sự khác nhau đó?

a) Tìm hiểu đề:

- Đề yêu cầu nghị luận về một khía cạnh của tác phẩm: nghệ thuật sử dụng ngôn từ.

- “*Chữ người tử tù*”: sử dụng nhiều từ Hán Việt cổ, cách nói cổ để dựng những cảnh tượng, những con người thời phong kiến suy tàn – một con người tài hoa, khí phách, thiên lương...

- “*Hạnh phúc của một tang gia*”: nghệ thuật trào phúng, giọng điệu mỉa mai, hài hước, ngôn ngữ lai căng, chân dung các nhân vật biếm họa, nghệ thuật phóng đại, giễu cợt tính chất giả dối, lố lăng, đồi bại của xã hội đương thời.

b) Lập dàn ý:

* Mở bài:

- Văn học cần sự phong phú và đa dạng để tái hiện muôn mặt khác nhau của đời sống -> Nghệ thuật sử dụng từ ngữ và giọng văn cũng góp phần tạo nên sự phong phú đa dạng đó.

- Nêu yêu cầu của đề bài.

* Thân bài:

- Sự khác nhau về từ ngữ được sử dụng trong hai văn bản:

+ “*Chữ người tử tù*”: tác giả sử dụng nhiều từ Hán Việt, từ cổ rất đắt như *pháp trường, tử tù, tử hình, bộ tứ bình, nhất sinh, bức trung đường, lạc khoản, thiên hạ, thiên lương, lương thiện, bái lĩnh...* và cách nói cổ tạo nên màu sắc lịch sử cổ kính với những cảnh tượng, những con người của thời phong kiến suy tàn đã qua, trong đó có những bậc tài hoa trọng thiên lương đáng kính phục của một thời nay chỉ còn vang bóng.

+ “*Hạnh phúc của một tang gia*”: Tác giả đã khéo dùng từ, đặt tên nhân vật, đặt câu dựng đoạn và nhất là tạo giọng văn nhằm tập trung phê phán thói háo danh, háo lợi, thói hợm hĩnh, giả tạo, rơm đời... và nhất là thói đạo đức giả của một số người lẫn vào đám thượng lưu những năm trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Sự khác nhau về giọng văn trong hai văn bản:

+ “*Chữ người tử tù*”: Giọng văn trang trọng.

+ “*Hạnh phúc của một tang gia*”: Giọng văn mỉa mai, trào phúng, châm biếm.

- Giải thích vì sao có sự khác nhau đó: Do chủ đề của truyện, tư tưởng tình cảm và mục đích sáng tác của tác giả chi phối việc dùng từ, chọn giọng văn phải phù hợp.

+ “*Chữ người tử tù*”: mục đích là ca ngợi những con người tài hoa, trọng “*thiên lương*”.

+ “*Hạnh phúc của một tang gia*”: mục đích là lên án, vạch trần tính chất giả dối, lối lăng đời bại của xã hội thượng lưu ở thành thị trước Cách mạng tháng Tám.

* Kết bài: Đánh giá chung về từ ngữ, giọng văn trong hai văn bản.

II. Cách làm bài văn nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi:

1. Kiến thức chung: Có đề yêu cầu cụ thể, bài văn cần tập trung đáp ứng các yêu cầu đó. Có đề học sinh tự chọn nội dung viết. Cần khảo sát và nhận xét toàn truyện. Sau đó chọn ra 2, 3 điểm nổi bật nhất, sắp xếp theo thứ tự hợp lý để trình bày. Các phần khác nói lướt qua. Như thế bài làm sẽ nổi bật trọng tâm, không lan man.

- Xác định yêu cầu của đề bài, những từ ngữ, câu văn chứa đựng nội dung phục vụ cho yêu cầu của đề.

- Xác lập được luận điểm chính, sử dụng các thao tác lập luận để làm rõ luận điểm.

- Kết hợp giữa phân tích nội dung và nghệ thuật, hành văn phải cô đọng, không sáo rỗng.

Giọng văn phải kết hợp giữa lí luận và suy tư cảm xúc.

2. Dàn ý khái quát.

a) Mở bài:

- Giới thiệu khái quát về tác giả, hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, đoạn trích.

- Giới thiệu khái quát yêu cầu của đề bài.

b) Thân bài:

- Phân tích yêu cầu của đề bài. (Cần phải xây dựng được luận điểm để triển khai ý theo luận điểm ấy và hướng người đọc theo luận điểm vừa xây dựng của mình).

- Cần chú ý khai thác từ ngữ, câu văn, các biện pháp tu từ để làm rõ nội dung.

- Diễn đạt phải rõ ràng, giọng văn phải kết hợp giữa lí luận và suy tư cảm xúc.

- Mở rộng so sánh để bài viết được phong phú, thuyết phục. Tránh tóm tắt hoặc kể xuôi, viết lan man.

c) Kết bài:

- Đánh giá khái quát nội dung, nghệ thuật tác phẩm hoặc đoạn trích.

- Tùy vào từng đề bài mở rộng, liên hệ với đời sống.

III. Ghi nhớ: SGK tr. 36

RỪNG XÀ NU

Nguyễn Trung Thành

I. TÌM HIỂU CHUNG:

1. Tác giả:

- Tên thật Nguyễn Văn Báu, bút danh: Nguyên Ngọc, sinh 1932 tại Quảng Nam.
- Ông gắn bó mật thiết với chiến trường Tây Nguyên nên đã rất thành công với “*Đất nước đứng lên*” và “*Rừng xà nu*”. Hai tác phẩm này là bản anh hùng ca mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn về cuộc chiến đấu của nhân dân Tây Nguyên.
- Tác phẩm tiêu biểu: *Đất nước đứng lên*, *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*, *Đất Quảng*, *Rẻo cao*....

2. Tác phẩm:

a. Hoàn cảnh sáng tác:

Truyện ngắn *Rừng xà nu* được viết năm 1965, in lần đầu trên tạp chí Văn nghệ quân giải phóng Trung Trung bộ số 02/1965, sau in trong tập truyện “*Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*”. Đây là tác phẩm nổi tiếng của ông trong kháng chiến chống Mỹ.

b. Tóm tắt:

Làng Xôman nằm trong tầm đại bác của giặc. Đạn đại bác thường xuyên bắn phá vào rừng xà nu. Một cây xà nu ngã gục có bốn, năm cây khác mọc lên ngọn xanh rờn. Có cây bị đạn đại bác chặt đứt làm đôi nhựa ứa ra tràn trề nhưng vết thương của nó chóng lành, vượt lên rất nhanh để thay thế những cây đã ngã. Cứ thế rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng Xôman.

Sau ba năm đi bộ đội, Tnú được về thăm làng. Anh được bé Heng dẫn đường, được mọi người đón tiếp nồng nhiệt. Đêm ấy cụ Mết kể cho dân làng nghe về cuộc đời của Tnú. Lúc nhỏ anh là một đứa bé gan dạ và thông minh. Anh cùng Mai làm giao liên nuôi cách mạng. Bị bắt, anh chịu nhiều cực hình nhưng quyết không khai. Sau đó anh vượt ngục về làng lãnh đạo cuộc kháng chiến. Giặc bắt vợ con anh và đánh đến chết. Tnú xông ra cứu nhưng không kịp, cuối cùng anh bị bắt. Chúng đốt mười đầu ngón tay, Tnú nhất định không kêu la. Gương can đảm của anh đã khiến mọi người khâm phục. Dân làng nổi dậy giết giặc, cứu Tnú. Tnú thoát ly đi bộ đội mang theo bao kỉ niệm gắn bó với quê hương, mối thù sâu nặng về cái chết của vợ con và niềm kiêu hãnh về làng Xôman.

Ngủ một đêm, sáng hôm sau, Tnú trở về đơn vị trong sự lưu luyến của dân làng và cánh rừng xà nu.

II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN:

1. Hình tượng rừng xà nu:

Cây xà nu được Nguyễn Trung Thành miêu tả như một nhân vật của tác phẩm, một cá thể có sự sống, có linh hồn. Nó tồn tại song song và bất diệt cùng với dân làng Xô Man anh hùng bất khuất.

Cây xà nu là hình tượng xuyên suốt tác phẩm được miêu tả công phu và đậm nét trong toàn bộ tác phẩm – đặc biệt là đoạn mở đầu và kết thúc tác phẩm RXN được nhà văn miêu tả đầy chất thơ hùng tráng.

a- RXN là hiện thân cho vẻ đẹp của núi rừng Tây Nguyên. Người đọc không thể quên hình ảnh những cây xà nu “*phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lỏng lẻo vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng*”, hoặc “*nhựa cây ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt*”. Những câu văn này góp phần đem lại cho tác phẩm một thứ hương vị kì thú của Tây Nguyên và làm cho người đọc ngây ngất khi chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước.

b- Rừng xà nu là biểu tượng cho cuộc sống và phẩm chất cao đẹp của người dân làng Xô Man:

Rừng xà nu là một hình tượng quán xuyến trong cả truyện, nó không chỉ được miêu tả ở đầu và kết thúc truyện mà nó còn được nhắc đi nhắc lại đến hai mươi lần ở nhiều góc độ khác nhau (cây xà nu, nhựa xà nu, ngọn xà nu, đồi xà nu, khói xà nu, lửa xà nu). Rừng xà nu cũng là tên nhan đề tác phẩm. Do vậy, có thể nói, rừng xà nu là hình ảnh biểu tượng cho mảnh đất và con người Tây Nguyên.

Những đặc điểm của rừng xà nu cũng là những đặc điểm của nhân dân Tây Nguyên.

- Rừng xà nu bị đại bác của kẻ thù bắn phá và hủy diệt: ***“hầu hết đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu, gần con nước lớn”***. Trên mình xà nu mang đầy thương tích ***“cả rừng hàng vạn cây không có cây nào không bị thương”*** cũng như dân làng Xô Man sống đau thương trong những năm đen tối dưới sự tàn bạo của kẻ thù.

- Thế nhưng rừng xà nu có sức sống mãnh liệt: ***“Đạn đại bác không giết nổi chúng”***. Rừng xà nu vẫn sinh sôi, vẫn chiến thắng sự tàn phá, hủy diệt của đạn bom. Và ***“cạnh một cây xà nu mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời”*** tương trưng cho phẩm chất kiên cường, bất khuất cũng như sự tiếp nối các thế hệ dân làng đứng lên chiến đấu. Cụ Mết tiêu biểu cho thế hệ cây xà nu đại thụ, cứng cáp, vững vàng trong bão tố. Tnú, Mai, Dít... là thế hệ cây xà nu lớn lên, trưởng thành, chín chắn trong chiến tranh. Bé Heng là cây xà nu non, căng đầy nhựa sống. Cây xà nu tồn tại như lớp lớp người dân làng Xô Man không chịu khuất phục.

- Cây xà nu ham ánh sáng và khí trời: ***“nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng”*** gợi hình ảnh những con người Tây Nguyên không cam chịu cuộc sống nô lệ, luôn hướng đến cuộc sống tự do.

- Cây xà nu gắn bó mật thiết trong đời sống sinh hoạt hằng ngày cũng như những sự kiện trọng đại của dân làng Xô Man. Nó như một chứng nhân chứng kiến mọi đau thương của buôn làng. Ta bắt gặp xà nu qua hình ảnh *lũ trẻ làng Xô Man lem luốc khói xà nu*, qua *tám bằng nửa xông khói xà nu để Tnú và Mai học chữ*, xà nu trong *ngọn lửa mỗi bếp*, trong *đống lửa xà nu ở nhà ưng tập hợp dân làng kể về cuộc đời đau thương của Tnú khi anh bị kẻ thù đốt hai bàn tay bằng giẻ tẩm nhựa xà nu*, và đó còn là *đống lửa cháy rừng rực trong đêm dân làng nổi dậy giải cứu cho Tnú, tiêu diệt tiêu diệt của thằng Dục tàn ác.*

- Kết thúc truyện là hình ảnh ***“rừng xà nu nổi tiếp chạy đến chân trời”*** là sự **khẳng định chắc chắn không có gì có thể ngăn được sức sống mãnh liệt, tinh thần quật cường của dân làng Xô Man nói riêng và đồng bào Tây Nguyên nói chung.**

c. Nghệ thuật tả rừng xà nu:

- Vừa tả thực, vừa có ý nghĩa biểu tượng, rừng xà nu được cảm nhận bằng nhiều giác quan. Qua đó, ta thấy được một ấn tượng riêng của tác giả về rừng xà nu: hùng vĩ mà cao thượng, thanh nhã mà rắn rỏi.

- Hình ảnh rừng xà nu cũng được miêu tả bằng phép ẩn dụ, nhân hóa như một nhân vật có tâm hồn, có tính cách và phẩm chất tiêu biểu của mảnh đất và con người Tây Nguyên trong đau thương vẫn hiên ngang, bất khuất.

2. Hình ảnh nhân dân Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mĩ:

- a. **Nhân vật Cụ Mết:** là cây xà nu cổ thụ, biểu tượng cho sức mạnh tinh thần và vật chất của đồng bào Tây Nguyên, là linh hồn của cuộc chiến đấu, là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho các thế hệ con cháu.

- Dáng người uy nghiêm, quắc thước, ***“ngực căng như một cây xà nu lớn”***, ***“sáu mươi tuổi mà tiếng nói ồ ồ dội vang trong lồng ngực”***, ***“mắt vẫn sáng, râu dài tới ngực”***.

- Cụ Mết là hiện thân của con người Tây Nguyên nghĩa tình sâu nặng, cụ yêu thương dân làng, sẻ chia từng hạt muối mặn mà.

- Cụ Mết là người có ý thức giáo dục truyền thống cho các thế hệ: trong đêm Tnú về thăm làng, cụ Mết đã tập hợp mọi người để kể lại cuộc đời đau thương của Tnú và sự nổi dậy của dân làng. Cụ Mết nhấn nhá: **“Người Strá ai có cái tai, ai có cái bụng thương núi, thương nước, hãy lắng mà nghe, mà nhớ. Sau này tau chết rồi, chúng mày phải kể lại cho con cháu nghe”**.

- Cụ Mết là người trực tiếp chỉ huy cuộc nổi dậy của dân làng. Chỉ một khẩu lệnh **“Chém. Chém hết”**. Cụ Mết cùng với thanh niên trong làng tiêu diệt tiểu đội thằng Dục, giải cứu Tnú. Rồi cụ kêu gọi: **“Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên! Tất cả người già, người trẻ, người đàn ông, người đàn bà, mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây dụ, một cây rựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông. Đốt lửa lên”**. Cụ Mết thấu hiểu rằng chỉ có hai bàn tay không thì không thể đối mặt với kẻ thù bởi **“chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”**.

- Cụ Mết trở thành biểu tượng cao đẹp cho tâm lòng người Tây Nguyên yêu bản làng, một lòng đi theo kháng chiến, trung thành với Đảng. Cụ Mết đã nói: **“Đảng còn, núi nước này còn”**.

b. Nhân vật Tnú: là cây xà nu lớn lên, trưởng thành chín chắn trong chiến tranh. Anh tiêu biểu cho số phận và con đường đi lên của các dân tộc Tây Nguyên.

- Cha mẹ mất sớm, Tnú lớn lên trong tình thương yêu của dân làng. Anh đã thừa hưởng những phẩm chất tốt đẹp của những người dân làng Xô Man. Cụ Mết đã từng nói: **“Đời nó khổ nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta”**.

- Được cụ Mết giáo dục, giác ngộ cách mạng, ngay từ nhỏ Tnú đã tham gia làm công tác liên lạc. Khi địch khủng bố ngày đêm, những người già và thanh niên không thể đi tiếp tế cho cán bộ thì Tnú đã cùng Mai làm thay nhiệm vụ ấy. Có hôm Tnú ngủ lại ở ngoài rừng với ý nghĩ: **“Để cán bộ ngủ một mình ngoài rừng một đêm, bụng dạ không yên được. Lỡ giặc lòng ai dẫn cán bộ chạy”**.

- **Tnú là người gan góc, dũng cảm:**

- Khi đi làm giao liên Tnú không đi đường mòn mà chỉ thích **xé rừng mà đi. Qua sông anh lựa chỗ nước chảy mạnh** vì anh nghĩ: **“Chỗ nước êm thằng Mĩ – Diêm hay phục, chỗ nước mạnh nó không ngờ”**.

- Trong một lần đi liên lạc Tnú bị giặc phát hiện, anh đã nhanh trí nuột luôn lá thư vào bụng. Giặc tra tấn, anh quyết không khai. Rồi anh bị chúng bắt giam.

- Sau ba năm, anh vượt ngục, trở về lãnh đạo dân làng chuẩn bị vũ khí để nổi dậy. Kẻ thù hay tin, kéo đến làng. Không tìm được anh, chúng đã dùng thủ đoạn thâm độc bắt vợ con anh tra tấn bằng trận mưa cây sắt. Cùng với nỗi đau thương của dân làng, Tnú cũng chịu nỗi đau mất vợ và đứa con trai chưa đầy một tháng tuổi. Anh đã xông ra nhảy xổ vào giữa bọn lính để cứu vợ con. Anh lại bị chúng bắt tra tấn bằng giẻ tẩm nhựa xà nu đốt mười đầu ngón tay **“Một ngón tay Tnú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không gì đơm bằng nhựa xà nu. Lửa bắt rất nhanh. Mười ngón tay đã thành mười ngọn đuốc”**. Dù đau đớn nhưng anh không thềm kêu van. Nguyễn Trung Thành đã miêu tả sự chịu đựng vô cùng dũng cảm của người chiến sĩ này: **“Trời ơi! Cháy cả ruột gan đây rồi. Anh Quyết ơi! Tnú sẽ không thềm kêu van”**.

- Anh là người biết vượt lên những bi kịch cá nhân. Dù đôi bàn tay không còn nguyên vẹn, Tnú vẫn gia nhập lực lượng giải phóng để trả thù cho quê hương, cho những người thân. Như vậy ý chí cách mạng đã chiến thắng đau thương.

→ Từ cuộc đời đau thương của Tnú tác giả thể hiện chân lí: Khi kẻ thù đã cầm vũ khí sát hại con người thì cách duy nhất để bảo vệ tình yêu và cuộc sống là mỗi người phải cầm vũ khí đứng lên.

- **Tnú là người có những tình cảm trong sáng:**

• **Tình yêu quê hương bản làng:** Xa quê hương anh nhớ quê hương da diết. Về đến quê hương lòng anh xao xuyến khi nhận thấy làng Xô Man thay đổi sau ba năm xa cách. Hôm nay làng Xô Man của anh đã là một ngôi làng chiến đấu với những hầm chông, hố chông, những giàn thò chuẩn bị sẵn để giăng bẫy quân thù. Anh vui mừng biết bao khi gặp lại những gương mặt thân quen.

• **Yêu thương vợ con tha thiết:** Khi kẻ thù tra tấn vợ con, lúc ấy Tnú nấp ở ngoài bìa rừng. **“Anh đã bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay”**. Yêu thương đã biến thành lòng căm thù **“ở chỗ hai con mắt của anh bây giờ là hai cục lửa lớn”**. Anh đã quên đi sự nguy hiểm của bản thân xông ra nhảy xổ vào giữa bọn lính. Rồi **“hai cánh tay rộng lớn như hai cánh lim chắc của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai”**.

- **Tnú còn là người có tính kỉ luật cao:** Tuy xa quê hương đã lâu nhưng Tnú chấp hành đúng mệnh lệnh cấp trên, anh chỉ về thăm làng một đêm, sáng hôm sau lại ra đi trong sự luyến nhớ của dân làng.

→ **Tnú là người con trung kiên của núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ.**

c. **Nhân vật Dít:** Là thế hệ tiếp nối, Dít tiêu biểu cho những cô gái Tây Nguyên thời chống Mỹ.

- Ngay từ nhỏ Dít đã gắn bó với cách mạng. Khi làng chuẩn bị vũ khí nổi dậy, kẻ thù kéo đến bao vây. Cụ Mết dẫn đám thanh niên vào rừng, chỉ có **“con Dít nhỏ lanh lẹn cứ sầm tối lại bò theo máng nước đem gạo ra rừng cho cụ Mết, Tnú và thanh niên”**. Khi bị giặc bắt, chúng bắn dọa, đôi mắt Dít vẫn **“nhìn bọn giặc bình thản lạ lùng”**.

- Trước cái chết đau thương của Mai, người làng ai cũng khóc, riêng Dít vẫn **“lặng lì không nói gì cả, mắt ráo hoảnh”**. Chị đã biết nén nỗi đau thương để biến nó thành lòng căm thù sâu sắc.

- Lớn lên chị trở thành người con đáng tin cậy của tập thể (bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội) rất xứng đáng với mảnh đất đã có những người như cụ Mết, Tnú.

d. **Nhân vật bé Heng:** là cây xà nu non, căng đầy nhựa sống, say mê chiến đấu, là hình ảnh sống động của tương lai.

Tuy xuất hiện thoáng qua trong tác phẩm nhưng bé Heng để lại nhiều ấn tượng cho người đọc. Ngày Tnú ra đi, Heng chỉ là một cậu bé nhỏ xíu. Ngày Tnú về thăm làng, Heng đã trở thành người liên lạc như Tnú năm xưa. Bé Heng có dáng vẻ ra người lính thực sự. Em **“mặc chiếc áo bà ba, đội cái mũ sụp xin được của anh giải phóng quân nào đó, súng đeo chéo ngang lưng”**. Bé Heng là thế hệ đầy hứa hẹn ở tương lai, xứng đáng với lớp người cha anh đi trước.

III. TỔNG KẾT:

1. **Nội dung:** Thông qua câu chuyện về những con người ở một bản làng hẻo lánh, bên những cánh rừng xà nu bạt ngàn, xanh bất tận, tác giả đặt ra một vấn đề có ý nghĩa lớn lao của dân tộc và thời đại. Để cho sự sống của đất nước và nhân dân mãi mãi trường tồn, không có cách nào khác hơn là phải cùng nhau đứng lên, cầm vũ khí chống lại kẻ thù tàn ác.

2. Nghệ thuật:

- Nghệ thuật kể chuyện sinh động: đan cài quá khứ với hiện tại theo dòng hồi tưởng của nhân vật, chuyện của một đời người được kể trong một đêm.

- Xây dựng nhân vật vừa mang tính cá thể vừa mang tính khát quát:

• Cụ Mết: tượng trưng cho lịch sử, cho truyền thống dân làng Xô Man.

• Tnú: tiêu biểu cho số phận và con đường đi lên của các dân tộc Tây Nguyên.

- Giọng văn khi thì trang trọng hùng tráng mang màu sắc sử thi khi thì lại đậm thấm giàu chất thơ (hình ảnh rừng xà nu).

- Rừng xà nu biểu tượng cho sức sống và phẩm chất tinh thần của nhân dân làng Xô Man và các dân tộc Tây Nguyên.

→ *Qua việc mô tả làng Xô Man đầy đau thương nhưng quật khởi, tác giả khẳng định sức sống mãnh liệt, tinh thần kiên cường, bất khuất và truyền thống chống giặc của đồng bào Tây Nguyên không kẻ thù nào có thể hủy diệt. Trong lò lửa tàn khốc của chiến tranh tư thế của các dân tộc Tây Nguyên (nói rộng ra là dân tộc Việt Nam) là tư thế không biết khuất phục, luôn hiên ngang đứng vững trước cuộc chiến đấu đầy gian khổ.*

Đọc thêm:

BẮT SÁU RỪNG U MINH HẠ

Sơn Nam

I. Tác giả:

- Tiểu sử: Tên thật Phạm Minh Tài, sinh năm 1926 tại Kiên Giang. Ông tham gia cách mạng từ năm 1945 và hoạt động văn nghệ từ thời kháng chiến chống Pháp. Sau năm 1975 ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, Ủy viên BCH Hội Nhà văn Việt Nam.

- Tác phẩm: SGK

Tiêu biểu là tác phẩm *Hương rừng Cà Mau* gồm 18 truyện ngắn. Tác phẩm sẽ đưa người đọc vào thế giới của một bức tranh thiên nhiên kì thú và những người dân lao động mộc mạc, đôn hậu, dũng cảm.

II/ Đọc - hiểu văn bản:

1. Xuất xứ:

- Được rút ra từ tập *Hương rừng Cà Mau*.

2. Bố cục: 3 phần

- Phần 1: “*Từ đầu đến ... ngoài Huế*”

- Phần 2: “*Sáng hôm sau... đi bộ về sau*”.

- Phần 3: Phần còn lại.

3. Phân tích:

a. Hình ảnh thiên nhiên và con người vùng đất U Minh Hạ:

- Thiên nhiên vùng đất U Minh Hạ khá độc đáo và phong phú.

- Con người: họ là những con người gan góc, mưu trí, cần cù và sức sống mãnh liệt, giàu tình nghĩa...

b. Nhân vật Năm Hên:

- Tính cách và tài nghệ của Năm Hên gây ấn tượng sâu sắc với người đọc.

+ Là người giàu tình thương người, rất mộc mạc, khiêm nhường và cũng rất mưu trí, gan góc, can trường.

+ Là “*người thợ già chuyên bắt cá sấu ở Kiên Giang đạo*”.

- Ý nghĩa bài hát của Năm Hên:

* Tưởng nhớ hương hồn những người đã bị cá sấu bắt, trong đó có người anh ruột của ông.

* Bài hát gợi nhiều cảm nghĩ về một vùng đất khắc nghiệt đồng thời cũng cho ta thấy tấm lòng của Năm Hên.

c. Nghệ thuật:

- Kể chuyện: mộc mạc, tự nhiên, gọn gàng, sáng rõ, chỉ cần một vài nét đơn sơ cảnh vật và con người hiện lên rõ nét.

- Sử dụng ngôn ngữ, mang đậm phong vị Nam Bộ

III. Kết luận

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

(Trích)

Nguyễn Thi

I. Giới thiệu chung:

- Nguyễn Thi (1928-1968) tên thật Nguyễn Hoàng Ca, quê ở Nam Định. Ông là nhà văn quân đội hy sinh trong cuộc Tổng tiến công tết Mậu Thân 1968. Ông gắn bó sâu nặng với nhân dân miền Nam, là nhà văn của người nông dân Nam Bộ khi phản ánh chân thực lòng căm thù giặc, lòng dũng cảm và thủy chung son sắt với quê hương với cách mạng của họ.
- Nguyễn Thi có năng lực phân tích tâm lí, ngôn ngữ giàu giá trị tạo hình và đậm chất Nam Bộ. Tác phẩm *Những đứa con trong gia đình* sáng tác năm 1966 in trong *“Truyện và kí”* của ông.

II. Đọc hiểu:

1. Nhân vật Việt:

- Việt hồn nhiên, vô tư, hiếu động:

- + Việt thích câu cá, bắn chim và đi bộ đội vẫn đem theo cái ná thun.
- + Bị thương nặng, lạc đồng đội, nằm một mình giữa chiến trường Việt không sợ chết mà lại sợ ma.
- + Đêm trước ngày tổng quân, Việt phó thác công việc nhà cho chị Chiến.

- Việt rất giàu tình yêu thương:

- + Việt thương mẹ nên hình ảnh người mẹ vất vả, chịu đựng đau khổ, giàu đức hy sinh luôn trong tâm trí anh, che chở, nâng đỡ anh trong bất cứ hoàn cảnh nào *“Hình như má đã về đâu đây”*; *“Ước gì bây giờ mình được gặp má”*.
- + Thương mẹ nên Việt càng căm thù giặc và quyết tâm đi bộ đội để trả thù cho mẹ *“Mối thù thằng Mĩ [...] nó đang đè nặng ở trên vai”*.
- + Chị Chiến là chỗ dựa tinh thần cho Việt nên việc nhà Việt để chị trọn quyền quyết định, Việt quý trọng chị như vật báu của riêng mình *“Việt giấu chị như giấu của riêng”*.
- + Việt rất thương chị *“Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế”*.
- + Việt rất kính trọng, yêu thương chú Năm vì chú đã nhận cáng đáng việc nhà cho hai chị em Việt yên tâm đi bộ đội, chú luôn động viên chị em Việt lập chiến công tiếp nối truyền thống cách mạng của gia đình *“Tao sẽ ghi cho hai đứa bây từng ngày”*.

- Việt có phẩm cách anh hùng, dũng cảm, bất khuất:

- + Sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng, yêu nước và căm thù giặc sâu sắc, Việt tự nguyện tòng quân để trả thù nhà, nợ nước tiếp nối truyền thống gia đình khi anh vừa tròn mười tám tuổi.
- + Diệt được xe tăng giặc, Việt bị thương nặng, lạc đồng đội, một mình nằm lại chiến trường, ngất đi tỉnh lại nhiều lần nhưng người chiến sĩ trẻ ấy vẫn quyết tâm chiến đấu đến hơi thở cuối cùng *“Việt vẫn còn đây, nguyên tại vị trí này, đạn đã lên nòng, ngón tay còn lại vẫn sẵn sàng nổ súng”*.

2. Chiến được nhà văn Nguyễn Thi miêu tả mang những nét tính cách kế thừa, tiếp nối người mẹ.

- Chiến có vóc dáng khỏe mạnh đủ sức gánh vác việc nhà, chăm sóc các em: *“Hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng, thân người to và chắc nịch”*.
- Chiến đảm đang biết sắp xếp việc nhà ổn thỏa trước khi đi bộ đội *“Thằng Út sang ở với chú Năm ...”*

cái nhà cho các anh ở xã mượn mở trường học”; “Ruộng trao lại cho chi bộ....đem bàn thờ sang gởi chú Năm”, - sắp xếp có tình có lí, công tư vẹn toàn thể hiện sự khéo léo, khôn ngoan “Gọn bề gia thế, dựng bề nước non”.

- Chiến cũng căm thù giặc sâu sắc, quyết tâm ra đi trả thù cho cha mẹ với lời thề sắt đá *“đã làm thân con gái ra đi ... chỉ có một câu: nếu giặc còn, thì tao mất”.*

3. Chi tiết hai chị em Việt Chiến khiêng bàn thờ ba má sang gởi nhà chú Năm để đi bộ đội:

- Chi tiết cô đọng diễn tả những hành động cụ thể *“Nhấc bổng một đầu bàn thờ”* thể hiện sự trưởng thành của chị em Chiến Việt; có tính trừu tượng đầy ấp tình yêu thương theo tâm linh người Việt *“Đưa ba má sang ở tạm nhà chú”*, có ý nghĩa tượng trưng cho lòng căm thù *“mối thù thằng Mĩ có thể rờ được vì nó đang đè nặng trên vai”*. Tất cả diễn ra trong khung cảnh hiện thực, thi vị *“Men theo chân vườn thoảng mùi hoa cam”* và lạc quan cách mạng *“Đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về”*.

III. TỔNG KẾT:

1. Nội dung: Truyện kể về những người con trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống căm thù giặc, kiên cường, dũng cảm, yêu quê hương đất nước. Chính sự gắn bó giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước đã làm nên sức mạnh quật cường của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

2. Nghệ thuật:

- Truyện ngắn *“Những đứa con trong gia đình”* giàu chất sử thi và đề cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

- Tác phẩm thể hiện những đặc sắc của truyện ngắn Nguyễn Thi: kể chuyện theo dòng hồi tưởng của nhân vật, miêu tả tâm lí nhân vật, ngôn ngữ đậm chất Nam Bộ.

CHỦ ĐỀ TÍCH HỢP

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng qua: Rừng xà nu và Những đứa con trong gia đình

I. GIỚI THIỆU:

Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 đã đạt nhiều thành tựu lớn, đặc biệt là trong mảng tác phẩm thể hiện phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống lại kẻ thù xâm lược thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Hai truyện ngắn “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành và “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi là hai tác phẩm đã thành công trong sự khắc họa những hình tượng nhân vật tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng cao đẹp, cho lòng yêu nước và căm thù giặc sâu sắc, sức mạnh chiến đấu của dân tộc Việt Nam chống giặc ngoại xâm.

II. NỘI DUNG:

1. Khái niệm: Thế nào là chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong văn học?

Đó là sự thể hiện của lòng yêu nước, yêu quê hương, yêu người thân thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, tinh thần chiến đấu bất khuất chống lại kẻ thù xâm lược để bảo vệ tổ quốc của con người Việt Nam trong kháng chiến Pháp và chống Mỹ, là sự trung thành với lí tưởng cách mạng được thử thách trong những hoàn cảnh khốc liệt, qua đó bộc lộ được vẻ đẹp của phẩm chất anh hùng có tính chất tiêu biểu cho cả dân tộc.

2. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng thể hiện như thế nào trong hai truyện ngắn?

a. Về tác giả: Cả hai tác giả Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi đều gắn bó với cuộc chiến đấu chống Mỹ, là những nhà văn chiến sĩ ở tuyến đầu máu lửa. Tác phẩm của họ mang hơi thở nóng hổi của cuộc chiến đấu với những hình tượng nhân vật sinh động, bước vào văn học từ thực tế chiến đấu.

b. Về hoàn cảnh sáng tác: Hai truyện ngắn “Rừng xà nu” (1965), “Những đứa con trong gia đình” (1966) đều ra đời trong giai đoạn ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khi đế quốc Mỹ đổ quân vào miền Nam nước ta, dân tộc ta đứng trước trận chiến một mất một còn để bảo vệ độc lập tự do, bảo vệ quyền sống. Đó là bối cảnh lịch sử để từ đó hai tác phẩm ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng, với chất sử thi đậm đà.

c. Về hình tượng nhân vật của hai truyện ngắn:

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trước tiên thể hiện ở những nhân vật mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, từ đau thương trở dậy để chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lược:

- Họ đều là những người con được sinh ra từ truyền thống bất khuất của gia đình, của quê hương, của dân tộc:

+ Tnú là người con của làng Xô Man, nơi từng người dân đều hướng về cách mạng, bảo vệ cán bộ “ Đảng còn thì núi nước này còn” – Lời cụ Mết. (Rừng xà nu)

+ Chiến và Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc: Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. (Những đứa con trong gia đình)

- Họ đã chịu nhiều đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra, tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc:

+ Tnú chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay.

+ Chiến và Việt chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc. Những đau thương đó hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng: Tnú lên đường đi “lực lượng” dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Chiến và Việt cùng vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì: chỉ có căm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên, chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

- Họ đều mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam kiên trung trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm:

+ Tnú từ nhỏ đã gan dạ, đi liên lạc bị giặc bắt được, tra tấn dã man vẫn không khai. Anh vượt ngục trở về, lại là người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu rên trước mặt kẻ thù và ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên, vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mỹ.

+ Việt bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng quyết tâm tiêu diệt kẻ thù. Đối với chị, Việt ngây thơ, nhỏ bé. Còn trước kẻ thù, Việt vụt lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng.

+ Chủ nghĩa anh hùng cách mạng không chỉ thể hiện ở từng nhân vật, mà còn thể hiện ở tập thể nhân vật anh hùng, và mỗi nhân vật đều tượng trưng cho phẩm chất của cả cộng đồng: Cụ Mết, Mai, Dít, Heng trong “Rừng xà nu”; ba, má, chú Năm trong “Những đứa con trong gia đình”. Họ đều là những con người yêu quê hương đất nước, gắn bó với buôn làng, với gia đình, với người thân yêu. Tình yêu tổ quốc của họ bắt đầu từ những tình cảm bình dị đó, cho nên nó càng bền bỉ, càng có sức mạnh lớn lao khiến kẻ thù phải run sợ.

Tóm lại, các nhân vật của hai truyện ngắn đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

3. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng còn thể hiện ở sức sống bất diệt của con người Việt Nam trong cuộc chiến đấu ác liệt:

- Dân làng Xô Man như rừng cây xà nu mặc dù “ Trong rừng hàng vạn cây, không cây nào không bị thương”, nhưng vẫn “ ưỡn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng”, một cây ngã xuống thì bốn năm cây con mọc lên. Mai hi sinh thì Dít vươn lên thay thế, Heng như cây xà nu non hứa hẹn trở thành cây xà nu cường tráng tiếp nối cha anh. Tầng tầng, lớp lớp những người dân Xô Man Tây Nguyên tiếp nối đứng lên kiên cường chiến đấu với quân thù để bảo vệ quê hương đất nước mình.
- Ông nội bị giặc giết, cha của Chiến và Việt trở thành cán bộ Việt Minh, cha bị giết hại dã man, má Việt tiếp tục nuôi con và chiến đấu, đến khi má ngã xuống thì anh em Chiến và Việt lại tiếp nối con đường chiến đấu, thực hiện lí tưởng của gia đình, và trong dòng sông truyền thống của gia đình, họ là khúc sông sau nên hứa hẹn đi xa hơn cả thế hệ trước.
- Sự tiếp nối và kế thừa đó đã làm nên chủ nghĩa anh hùng cách mạng của con người Việt Nam thời chống Mĩ, là sức sống bất diệt giúp họ vượt qua bao đau thương do kẻ thù gây ra để tiếp tục chiến đấu và chiến thắng.

III. KẾT LUẬN: Qua hai tác phẩm, ta thấy:

- Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời đại chống Mĩ hiện diện trên khắp mọi miền của đất nước. Từ nông thôn đến thành thị, từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng đến miền núi. Tất cả tạo nên một sức mạnh long trời lở đất để “ nhân chìm lũ bán nước và quân cướp nước”.
- Cuộc đời và sự hi sinh của những con người Việt Nam anh hùng mãi mãi là bản anh hùng ca tuyệt đẹp cho các thế hệ Việt Nam noi theo./.

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA
Nguyễn Minh Châu

I. Tác giả:

Nguyễn Minh Châu (1930 – 1989) quê ở làng Thới, xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1944, ông học Trường Kỹ nghệ Huế. Đầu năm 1950, ông gia nhập quân đội, theo học trường Sĩ quan Lục quân Trần Quốc Tuấn. Từ năm 1952 đến năm 1958, ông công tác và chiến đấu tại Sư đoàn 320. Năm 1962, ông về Phòng văn nghệ quân đội, sau chuyển sang tạp chí *Văn nghệ quân đội*. Năm 2000, ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Nguyễn Minh Châu là một nhà văn quân đội, là ngòi bút sử thi có thiên hướng trữ tình lãng mạn. Từ sau 1975, ông chuyển hẳn sang cảm hứng thế sự với những vấn đề đạo đức và triết lý nhân sinh. Ông được coi là một trong những cây bút tiên phong, là “*người mở đường tinh anh và tài năng*” của văn học Việt Nam thời kì đổi mới. Các sáng tác của ông luôn đi tìm hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người.

Tác phẩm chính: *Cửa sông* (tiểu thuyết, 1967), *Những vùng trời khác nhau* (tập truyện ngắn, 1970), *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết, 1972)... Đặc biệt là các tập truyện ngắn: *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (1983), *Bến quê* (1985), *Chiếc thuyền ngoài xa* (1987), *Cỏ lau* (1989).

II. Hoàn cảnh sáng tác:

Chiếc thuyền ngoài xa được sáng tác 1983 in lần đầu trong tập “*Bến quê*”, sau in riêng thành tập “*Chiếc thuyền ngoài xa*”. Tác phẩm ra đời khi cuộc kháng chiến chống Mỹ đã kết thúc. Nhiều vấn đề của đời sống văn hóa, nhân sinh mà trước đây do hoàn cảnh chiến tranh chưa được chú ý, nay được đặt ra. Nhiều quan niệm đạo đức phải được nhìn nhận lại trong tình hình mới. Tác phẩm mang xu hướng chung của thời kì đổi mới: khai thác sâu sắc số phận của cá nhân và thân phận con người đời thường.

Tác phẩm in đậm phong cách tự sự - triết lý. Với ngôn ngữ dung dị, đời thường, truyện kể lại chuyến đi thực tế của người nhiếp ảnh và những chiêm nghiệm sâu sắc về nghệ thuật và cuộc đời.

III. Phân tích:

1. Nhân vật Phùng:

Phùng là một người nghệ sĩ nhiếp ảnh có tâm có tài, theo yêu cầu của cấp trên anh đến công tác tại vùng biển là chiến trường xưa của mình để chụp những bức ảnh làm lịch.

Chính trong chuyến đi này nhân vật Phùng đã nhận thức được những điều vô cùng sâu sắc, mới mẻ về cuộc sống và nghệ thuật.

Nhận thức này được thể hiện qua các tình huống độc đáo trong tác phẩm.

***Phát hiện thứ nhất: Bức tranh nghệ thuật (chiếc thuyền ngoài xa)**

Phát hiện thứ nhất của người nghệ sĩ nhiếp ảnh đầy thơ mộng. Mục đích của chuyến đi: chụp bổ sung một bức ảnh buổi sáng có sương mù theo yêu cầu của trường phòng (để xuất bản bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển), Phùng đã tới một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh, đã dự tính bố cục, đã “*phục kích*” mấy buổi sáng để “*chộp*” được một cảnh thật ưng ý. Giây phút ấy đã tới, từ xa, trong làn sương mờ ảo, đôi mắt nhà nghệ của người nghệ sĩ đã phát hiện ra vẻ đẹp “*trời cho*”, vẻ đẹp mà cả đời bấm máy có lẽ anh chỉ có điểm phúc gặp một lần.

+ Cảnh đẹp thiên nhiên tuyệt đẹp như một “*bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ*”.

+ “*Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào*”.

+ “Từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích”.

Tâm trạng của người nghệ sĩ: bồi rối trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào. → Tâm hồn rung động thực sự, cảm xúc thẩm mỹ đang dấy lên trong lòng khi phát hiện được một vẻ đẹp giản dị, tự nhiên.

→ Anh phát hiện ra: “*bản thân cái đẹp chính là đạo đức*”, khoảnh khắc phát hiện ra một tác phẩm độc đáo là sự “*khám phá chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn*” => cái đẹp có tác dụng “*thanh lọc*” tâm hồn, để tâm hồn con người cao khiết, không gợn đục, thánh thiện, tinh khôi.

→ Phùng chính là một người nghệ sĩ chân chính, dành hết tình yêu, sự đam mê cho nghệ thuật. Anh đã tìm kiếm vẻ đẹp trong cuộc sống bằng một cái nhìn tinh tường và những cảm xúc trong trẻo của người nghệ sĩ.

***Phát hiện thứ hai: Bức tranh hiện thực cuộc sống (chiếc thuyền vào bờ)**

- Điểm nhìn: “*chiếc thuyền đâm thẳng vào chỗ trước tôi đứng*” => gần, trực diện, rõ nét hơn.

- Bước ra từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như mơ ấy là một người đàn bà.

+ Trạc ngoài 40.

+ Thân hình cao lớn, thô kệch, rỗ mặt.

+ Khuôn mặt mệt mỏi, tái ngắt dường như đang buồn ngủ.

+ Tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng.

→ *Chị là hiện thân của sự nghèo khổ, vất vả và cam chịu*: (bị chồng đánh mà không kêu, không chống trả, không chạy trốn).

- Theo sau người đàn bà là một người đàn ông to lớn, dữ dằn với:

+ Tấm lưng rộng và cong như một chiếc thuyền.

+ Mái tóc tổ quạ.

+ Chân đi chữ bát, từng bước chắc chắn.

+ Hàng lông mày cháy nắng.

+ Hai con mắt đục dừ.

→ Hình ảnh xấu xí, trần trụi, thô mộc, gai góc của đời sống, đối lập với vẻ lãng mạn của khung cảnh thiên nhiên trong bức ảnh nghệ thuật, cuộc sống đói nghèo, lam lũ đã in lên dáng vẻ khắc khổ của người đàn ông.

Và Phùng đã chứng kiến một cảnh tượng tàn nhẫn:

- Người đàn ông ấy đã đánh vợ một cách dã man:

+ Hùng hổ, mặt đỏ gay.

+ Rút trong người ra một chiếc thắt lưng quất tới tấp vào lưng người đàn bà.

+ Vừa đánh vừa thò, hai hàm răng nghiến ken két.

+ Cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyên rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn: “**Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ!**”.

→ Điều đó cho thấy hành động đánh vợ như một sự giải tỏa nỗi u uất, bế tắc trong lòng ông ta. Cái gánh nặng mưu sinh biến người chồng từ một anh con trai cục tính hiền lành trở thành kẻ vũ phu, thô bạo → Người đàn ông vừa là nạn nhân của cuộc sống khốn khổ, vừa là thủ phạm gây nên bao đau khổ cho chính những người thân của mình => hành động hung bạo, dã man, lạnh lùng, như một con thú dữ.

- Người vợ: cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu lên một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn.

- Đưa con: giằng thắt lưng, quạt lại bố để bảo vệ mẹ.

→ Giống như một vở kịch câm, không lời chú giải, đầy nghịch lý khiến câu hỏi về hiện thực trong Phùng muốn vỡ ra.

<>Thái độ của người nghệ sĩ:

Vốn là một người lính, Phùng cảm ghét mọi sự áp bức bất công sẵn sàng làm tất cả vì điều thiện, lẽ công bằng. Anh tức giận khi phát hiện ra ngay sau cảnh đẹp chiếc thuyền ngoài xa là sự bạo hành của cái xấu, cái ác. Mới đầu chứng kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ và người vợ nhẵn nhụi chịu đựng, Phùng hết sức kinh ngạc, anh **“há mồm ra mà nhìn”**, rồi sau như phản xạ tự nhiên, anh **“vứt chiếc máy ảnh chạy nhào tới”**. Hành động ấy nói được nhiều điều. **Chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, một khoảng cách đủ để tạo nên vẻ đẹp huyền ảo, nhưng sự thật cuộc đời thì lại rất gần. Đừng vì nghệ thuật mà quên cuộc đời, bởi lẽ nghệ thuật chân chính luôn là cuộc đời và vì cuộc đời. Trước khi trở thành một nghệ sĩ biết rung động trước cái đẹp, hãy là một con người biết yêu ghét, vui buồn trước mọi lẽ đời thường tình, biết hành động để có một cuộc sống xứng đáng với con người.**

Sau này, mỗi lần nhìn vào tấm ảnh đen trắng nghệ sĩ Phùng đều thấy **“hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai”**. Và nếu nhìn lâu hơn anh cũng thấy **“người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh”**. **“Cái màu hồng hồng của ánh sương mai”** là chất thơ của cuộc sống, là vẻ đẹp lãng mạn của cuộc đời, là biểu tượng của nghệ thuật. Còn hình ảnh **“người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh”** là hiện thân của những lam lũ, khổ khó của đời thường. Nó là sự thật cuộc đời đằng sau bức tranh.

Qua đó, Nguyễn Minh Châu muốn phát biểu về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc đời: Nghệ thuật chân chính không bao giờ rời xa cuộc đời. Nghệ thuật là chính cuộc đời và phải luôn vì cuộc đời. Phát hiện nghệ thuật, ở một chừng mực nhất định dễ thấy hơn phát hiện về hiện thực. Đời sống con người vốn bề bộn, phức tạp. Hiện thực không một chiều, giản đơn, toàn màu hồng mà đa chiều, phân tranh nhiều mảng sáng tối chưa dễ lí giải. Nhà văn nếu đứng ở ngoài xa để quan sát sẽ chỉ thấy một hiện thực mờ ảo - chiếc thuyền thấp thoáng ngoài biển khơi. Từ đó đòi hỏi nhà văn phải có cái nhìn sâu sắc, suy tư hơn nữa.

***Câu chuyện tại tòa án huyện:** Đó là câu chuyện về cuộc đời nhiều bí ẩn và éo le của một người đàn bà hàng chài nghèo khổ, lam lũ.

Theo lời mời của Đẩu, chánh án tòa án huyện, người đàn bà hàng chài đã có mặt ở tòa án huyện. Trước lời đề nghị và giúp đỡ của Đẩu và Phùng, người đàn bà dứt khoát từ chối. Chị đau đớn đánh đổi bằng mọi giá để không bỏ lão chồng vũ phu dù **“quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được”**.

Tại tòa án, chị kể về cuộc đời mình và gián tiếp giải thích lí do vì sao chị nhất quyết không thể bỏ lão chồng vũ phu:

+ Thứ nhất, gã chồng ấy là chỗ dựa quan trọng trong cuộc đời những người phụ nữ hàng chài như chị, nhất là khi biển động, phong ba.

+ Thứ hai, chị cần hắn, bởi vì còn phải cùng nhau nuôi những đứa con.

+ Thứ ba, trên thuyền, có những lúc vợ chồng, con cái sống hoà thuận, vui vẻ.

Nếu ban đầu mới đến tòa, chị sợ sệt, lúng túng, một lạy quý tòa, hai lạy quý tòa thì sau khi nghe lời khuyên của Đẩu, chị trở nên mạnh dạn, chủ động. Chị bác bỏ ngay lời đề nghị của vị chánh án và của người nghệ sĩ: **“các chú đâu phải người làm ăn (...) cho nên các chú đâu có biết cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc (...) bởi các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nổi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông”**. Cách xưng hô của chị cũng trở nên gần gũi, thân mật hơn. Chị không còn xưng hô **“con – quý tòa”** mà tự xưng là **“chị”** và gọi Phùng, Đẩu là **“các chú”**. Nguyên nhân

của sự thay đổi ấy là vì chị đã cảm nhận được thiện ý của hai người và có lẽ còn là sự cảm thông của chị cho sự nông nổi, ngây thơ của họ?

→ Câu chuyện đã giúp nghệ sĩ Phùng hiểu về người đàn bà hàng chài (một phụ nữ nghèo khổ, nhẩn nhục, sống kín đáo, sâu sắc, thấu hiểu lẽ đời, có tâm hồn đẹp đẽ, giàu đức hi sinh và lòng vị tha); về người chồng của chị (bất kể lúc nào thấy khổ quá là lôi vợ ra đánh); chánh án Đẩu (có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lí nhưng kinh nghiệm sống chưa nhiều) và về chính mình (sẵn sàng làm tất cả vì sự công bằng nhưng lại đơn giản trong cách nhìn nhận, suy nghĩ). Phùng nhận thấy mình đã đơn giản khi nhìn nhận cuộc đời và con người. Trong khi đó, người đàn bà quê mùa, xấu xí, thất học lại có cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn. Đối với người đàn ông độc ác, dữ dằn, chị đau đớn nhưng không oán hận vì chị thấu hiểu nguyên nhân sâu xa dẫn đến hành động vũ phu ấy, bởi xét đến cùng, anh ta cũng chỉ là một nạn nhân của hoàn cảnh sống khắc nghiệt.

Tóm lại, Phùng là một người nghệ sĩ chân chính và đích thực. Qua hai phát hiện của nghệ sĩ Phùng và câu chuyện về cuộc đời của người đàn bà hàng chài ở tòa án huyện, nhà văn muốn gửi đến người đọc thông điệp: **đừng nhìn cuộc đời, con người một cách đơn giản, phiến diện; phải đánh giá sự việc, hiện tượng trong các mối quan hệ đa diện, nhiều chiều.**

2. Nhân vật người đàn bà hàng chài:

Trong tác phẩm, nhân vật người đàn bà hàng chài chính là tâm điểm trong câu chuyện của Phùng. Nhân vật này chủ yếu xuất hiện trong phát hiện thứ hai của Phùng về chiếc thuyền chài lưới và xuất hiện trong chính câu chuyện cuộc đời chị kể ở tòa án huyện. Qua đó, cuộc đời, số phận, tính cách, cảnh ngộ của chị gây xúc động, chấn động mạnh mẽ không chỉ với tác giả mà còn với người đọc.

Tên gọi: Xuyên suốt toàn bộ câu chuyện, hầu như người đọc không hề được biết đến tên gọi của người đàn bà tội nghiệp ấy, Nguyễn Minh Châu đã gọi một cách phiếm định: khi thì gọi là người đàn bà hàng chài, lúc lại gọi mẹ, khi thì gọi chị ta.... Khi người đàn bà này xuất hiện ở tòa án huyện để gặp chánh án Đẩu, ta vẫn không biết tên. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Minh Châu không đặt tên cho người đàn bà hàng chài này, cũng không phải nhà văn "nghèo" ngôn ngữ đến độ không thể đặt cho chị một cái tên mà là vì chị cũng giống như hàng trăm người đàn bà ở vùng biển nhỏ bé này: chị là người vô danh, là hình ảnh tiêu biểu cho cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ như bao người phụ nữ khác không hiếm gặp trên những miền quê Việt Nam.

Về ngoại hình: người đàn bà hàng chài có thân hình xấu xí tàn tạ ***“trạc ngoài bốn mươi tuổi, một thân hình quen thuộc của người đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mệt sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ”***.

→ Những chi tiết miêu tả ngoại hình đầy ấn tượng ấy đã dựng lên trước mắt người đọc một người đàn bà với một cuộc đời đầy nhọc nhằn, lam lũ, nhẩn nhục như tất cả những người đàn bà ở vùng biển - nơi mà con người ta luôn phải đối diện với hiểm nguy, cuộc sống luôn phải đặt trong vòng vây của sự đói khát, bấp bênh (như lời chị đã kể ***có đến hàng mấy tháng trời biển động, vợ chồng con cái ăn toàn xương rồng luộc chấm muối***).

Số phận bất hạnh: Dường như mọi sự bất hạnh của cuộc đời đều trút cả lên chị, xấu, nghèo khổ, lam lũ, lại phải thường xuyên chịu những trận đòn roi của người chồng vũ phu tổn thương, đau xót cho các con phải nhìn cảnh bố đánh mẹ... Cái xấu đã đeo đuổi chị như định mệnh, suốt từ khi còn nhỏ: có mang với một anh hàng chài đến mua bả về đan lưới, rồi thành vợ chồng. Cuộc sống mưu sinh trên biển cực nhọc, vất vả, lam lũ, bấp bênh. Gia đình nghèo lại còn đông con, thuyền thì chật,... Bị chồng thường xuyên đánh đập, hành hạ thường xuyên cứ ***“ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng”***. Cứ khi nào lão chồng thấy khổ quá là lại xách

chị ra đánh như là để trút giận, như đánh một con thú với lời lẽ cay độc **"Mày chết đi cho ông nhờ, chúng mày chết hết đi cho ông nhờ"**. Quả thực, người đàn bà hàng chài có cả một cuộc đời cơ cực, nhọc nhằn, khốn khổ. Chị là nạn nhân của sự nghèo đói, thất học và lạc hậu. Số phận, cuộc đời chị dần dần hiện ra rõ nét khi chị đến tòa án huyện. Số phận đầy bi kịch ấy được tác giả tái hiện đầy cảm thông và chia sẻ.

Phẩm chất và tính cách: (Về đẹp khuất lấp)

Ẩn bên trong người đàn bà với dáng ngoài xấu xí, thô kệch, chịu bao nhọc nhằn, cay đắng là những phẩm chất cao đẹp.

+ **Trước hết là sự nhẫn nhục, chịu đựng.** Chị chấp nhận những đòn roi như một phần cuộc đời mình, chấp nhận nó như cuộc sống của người đi biển đánh cá phải đương đầu với sóng to, gió lớn vậy. Khi bị chồng đánh chị không kêu la, **"không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn"** cũng như không hề có ý định rời bỏ người chồng vũ phu ấy như lời giải bày của chị với chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng: **"Các chú không phải là người làm ăn ..., các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông"**.

+ **Tình thương con vô bờ bến:** Khi có mặt ở tòa án, trước những lời khuyên của Chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng hãy từ bỏ lão chồng vũ phu, chị đã từ chối: **"Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được nhưng đừng bắt con bỏ nó"** vì theo chị **"Đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có một người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng dựng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa"**. Ở chị, ta cảm nhận được **tâm lòng nhân hậu, thương con hơn mọi thứ trên đời**. Vì thương con chị đã phải chấp nhận tất cả: sự đánh đập, sự đói khát, sự tủi nhục... Nếu phụ nữ chấp nhận đàn ông uống rượu thì chị cũng chấp nhận bị đánh, chỉ xin chồng đánh ở trên bờ, đừng để các con nhìn thấy. Đó cũng là một cách ứng xử rất nhân bản. Chị đã âm thầm chịu đựng mọi nỗi khổ đau. Và điều đáng quý nhất ở chị chính là **đức hy sinh, lòng vị tha thật cao cả**; **"Phải sống cho con chứ không thể sống cho mình"**. Nếu hiểu sự việc một cách đơn giản, chỉ yêu cầu người đàn bà bỏ chồng là xong. Nhưng nếu nhìn vấn đề một cách thấu suốt sẽ thấy suy nghĩ và xử sự của chị là không thể khác được.

+ **Là người phụ nữ thương chồng, vị tha, bao dung, độ lượng.** Chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng nhìn người chồng là kẻ vũ phu, thô bạo, đáng lên án. Nhưng qua cái nhìn của chị, chồng mình từng là **"anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi"**. Bị hành hạ triền miên nhưng chị cũng không oán trách vì chị hiểu nỗi khổ của chồng là do hoàn cảnh nghèo đói, vất vả đã khiến anh trở thành kẻ vũ phu tàn bạo với những người thân yêu. Chị còn sẵn sàng nhận lỗi về mình, coi mình là nguyên nhân khiến cho cuộc sống của chồng trở nên khốn khổ. Đây là người phụ nữ có cái nhìn sâu sắc, đa chiều, bao dung, độ lượng.

+ **Chị yêu thương gia đình:** trong đau khổ triền miên chị biết chất chứa những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi, đời thường. Đó là những giây phút vợ chồng con cái sống bên nhau vui vẻ như lời chị nói: **"Cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hòa thuận, vui vẻ"**. Và niềm vui lớn nhất của chị là **"lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no"**. Quan niệm về hạnh phúc của chị thật đơn giản, khát vọng hạnh phúc thật nhỏ bé mà vẫn nằm ngoài tầm tay.

+ **Chị là người thấu trải lẽ đời:** Qua sự trải lòng của chị với chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng ta thấy ẩn chứa nhiều sự thật và chân lí của đời sống. **Câu chuyện của người đàn bà hàng chài ở tòa án huyện là câu chuyện về sự thật cuộc đời. Qua câu chuyện ấy, ta thấy không thể dễ dãi, đơn giản trong việc nhìn nhận sự việc, hiện tượng của cuộc sống.**

→ Đằng sau những thiệt thòi bất hạnh của người đàn bà hàng chài là vẻ đẹp của tình mẫu tử, của lòng vị tha và sự bao dung, hy sinh vô bờ bến. Đây chính là hạt ngọc ẩn giấu trong những cái lấm láp đời thường. Thấp thoáng ở chị là vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam. Qua tác

phẩm, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện cái nhìn mới mẻ về con người. Ông đã khai thác số phận cá nhân và thân phận con người đời thường để phát hiện những nét đẹp trong những con người bình thường lam lũ. Như vậy bên trong người đàn bà thô kệch ấy là một trái tim giàu tình cảm yêu thương, một vẻ đẹp tâm hồn mà không phải ai cũng có thể khám phá cho hết được.

Bằng biện pháp đối lập giữa hoàn cảnh và tính cách, giữa ngoại hình và tâm hồn, đi sâu vào thế giới nội tâm phức tạp, đầy mâu thuẫn của con người, qua nhân vật người đàn bà hàng chài, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện cái nhìn mới mẻ về con người. Ông đã khai thác số phận cá nhân và thân phận con người đời thường, để phát hiện những nét đẹp trong những con người tầm thường, lam lũ. Cả đời ông đã tâm niệm sáng tác văn học là đi tìm “hạt ngọc ẩn sâu trong tâm hồn mỗi con người”. Trên trang viết của Nguyễn Minh Châu, người đàn bà hàng chài là hiện thân của tình yêu thương, đức hi sinh, sự nhẫn nhục của người phụ nữ. Qua người đàn bà hàng chài, ta thấy thấp thoáng bóng dáng của những người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

Bằng tài năng của một cây bút giàu bản lĩnh, qua cuộc đời của người đàn bà hàng chài, tác giả đặt ra những vấn đề nhức nhối của cuộc sống: nạn bạo hành trong gia đình, sự nghèo đói thất học, sự tha hóa về nhân cách, những ngang trái nghịch lý của cuộc sống. Từ câu chuyện của người đàn bà, ta càng thấy rõ: Không thể dễ dãi đơn giản trong việc nhìn nhận mọi sự vật hiện tượng trong cuộc sống mà phải có cái nhìn đa diện, nhiều chiều về cuộc sống và con người.

***Người chồng:**

- Dáng vẻ khắc khổ, lam lũ nhưng mạnh mẽ và dữ dội: “Lưng rộng và cong như một chiếc thuyền”, “mái tóc quăn”, “chân đi chữ bát”, “hai con mắt độc dữ”.

- Vốn là một anh con trai hiền lành, chỉ vì “nghèo khổ, túng quẫn”, nhiều lo toan, cực nhọc mà trở thành người đàn ông độc ác, người chồng vũ phu.

- Khi nào thấy khổ là lão đánh vợ: “lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà”, đánh như để giải tỏa uất ức, để trút sạch tức tối, buồn phiền.

- Qua cái nhìn của người đàn bà: nạn nhân của hoàn cảnh nên đáng được cảm thông, chia sẻ.

- Qua cái nhìn của chánh án Đẩu, nghệ sĩ Phùng và bé Phác: người vũ phu, thủ phạm gây đau khổ nên đáng cảm phẫn, đáng lên án.

→ Vừa là nạn nhân của cuộc sống khốn khổ, vừa là thủ phạm gây đau khổ cho những người thân. => Phải có cái nhìn đa diện, nhiều chiều về cuộc sống và con người.

*** Nhân vật Đẩu:**

- Là vị Bao Công miền biển có lòng tốt nhưng xa rời thực tế. Anh bảo vệ pháp luật bằng sự thông hiểu sách vở nên trước cuộc sống đích thực anh trở thành kẻ nông nổi.

- Sau buổi nói chuyện với người đàn bà anh vỡ ra những nghịch lý của đời sống.

*** Chi em Phác:**

Trong một gia đình mà bố mẹ có chuyện lục đục, đáng thương nhất là những đứa trẻ. Chúng bị đẩy vào tình thế thật khó xử: Biết đứng về phía ai, biết làm thế nào để giữ trọn đạo làm con?

• Chi Phác:

+ Trạc 14 – 15 tuổi.

+ Nó mềm mại và nhanh như một con vượn đen tuyền.

- Một cô bé yếu ớt mà can đảm đã phải vật lộn để tước con dao trên tay thằng em trai, không cho nó làm một việc trái với luân thường đạo lý.

- Là điểm tựa vững chắc của người mẹ đáng thương, đã hành động đúng khi can thiệp vào việc làm dại dột của em, bắt chước, lo toan khi mẹ phải đến tòa án huyện.

→ Dù không có một dòng nào miêu tả tâm trạng của cô bé nhưng chắc hẳn trong lòng một đứa trẻ mới lớn khá nhiều đau đớn dằn vặt.

• **Phác:**

Hành động quyết liệt xuất phát từ tình thương đối với người mẹ thường xuyên bị đánh đập.

- Khi thấy mẹ bị đánh Phác “*như một viên đạn trên đường lao tới đích đã nhắm*”, nó chạy và nhảy xổ vào rồi vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực trần của người cha. Sau đó lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ lên khuôn mặt người mẹ, như muốn lau đi những giọt nước mắt.

Trong hoàn cảnh bạo hành của gia đình, tính cách Phác biến đổi mau lẹ: Thăng bé thông minh và dễ thương → đứa trẻ độc ác, có ý định dùng dao để can thiệp chuyện người cha bạo hành với mẹ. Mặc dù khó chấp nhận kiểu bảo vệ mẹ của nó, nhưng hình ảnh thằng Phác vẫn khiến người ta cảm động bởi tình thương mẹ dạt dào.

Nghệ thuật: Tạo tình huống mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống.

Nguyễn Minh Châu đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo: Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đến một vùng ven biển miền Trung để chụp một tấm ảnh về cảnh biển buổi sớm có sương. Tại đây, anh đã phát hiện và chụp được một cảnh tượng “*trời cho*” – đó là cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong làn sương sớm. Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, người nghệ sĩ đã chứng kiến từ chính chiếc thuyền ấy cảnh một gã chồng vũ phu đánh đập người vợ hết sức dã man. Những ngày sau, cảnh tượng đó lại tiếp diễn. Người nghệ sĩ không thể ngờ được rằng, đằng sau bức ảnh tuyệt diệu ấy lại là biết bao nghịch lý oan trái và phức tạp trong gia đình hàng chài. Qua tình huống này người nghệ sĩ nhiếp ảnh không chỉ phát hiện ra những chân lý của nghệ thuật mà anh còn khám phá ra nhiều điều bí ẩn của cuộc sống và con người. Anh đã hiểu hơn về cuộc sống của người lao động vùng biển, về người bạn mình – chánh án Đẩu và về chính mình.

IV. TỔNG KẾT:

1. Giá trị nội dung:

- Từ câu chuyện về một bức ảnh nghệ thuật và sự thật cuộc đời đằng sau bức ảnh, truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* mang đến một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: một cách nhìn đa diện, nhiều chiều chứ không thể đánh giá con người, sự vật qua vẻ bề ngoài của nó.
- Đồng thời, câu chuyện trong bức ảnh nghệ thuật cũng đặt ra một vấn đề về nghệ thuật cho người nghệ sĩ. Đó là không nên nhìn cuộc sống qua lăng kính màu hồng mà cần phải lần xả vào hiện thực để nhìn nhận nó một cách đúng đắn. Phải rút ngắn khoảng cách giữa cuộc sống và nghệ thuật, trả nghệ thuật về đúng với ý nghĩa thực của nó.

2. Giá trị nghệ thuật:

- Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện độc đáo: Tác giả đã dựng nên tình huống nghịch lý giữa hình ảnh của con thuyền khi ở ngoài xa với con thuyền lúc đến gần để tạo ra tình huống nhận thức cho nhân vật của mình, cũng là cho người đọc.
- Cách khắc họa nhân vật, cốt truyện hấp dẫn kết hợp với ngôn ngữ sử dụng rất linh hoạt, sáng tạo góp phần làm nổi bật chủ đề tư tưởng của tác phẩm.
- Giọng điệu: chiêm nghiệm, suy tư, trầm trồ phù hợp với tình huống nhận thức. Đồng thời cũng làm nên nét đặc trưng trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu

THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý

I. Ôn lại kiến thức đã học về hàm ý:

*** Khái niệm:**

- Hàm ý là những nội dung ý nghĩ không nói ra trực tiếp nhưng vẫn có ý định truyền tải đến người nghe. Còn người nghe phải dựa vào nghĩa tường minh và tình huống giao tiếp để hiểu đúng, hiểu hết ý người nói.

II. Thực hành về hàm ý:

*** Bài tập 1:**

- Lời đáp A Phủ thiếu thông tin về số lượng bò bị mất.
- Lời đáp đó thừa thông tin về công việc dự định và niềm tin của A Phủ về việc bắt hổ.
- Cách nói của A Phủ khôn khéo nhằm chuộc tội và làm giảm cơn giận của Pá Tra. Câu trả lời nhiều hàm ý.

*** Bài tập 2:**

- a. Câu nói của Bá Kiến ***“Tôi không phải là cái kho”*** có hàm ý: từ chối cho tiền.
- Cách nói như thế vi phạm phương châm cách thức nói rõ ràng rành mạch.
- b. Ở lượt lời thứ nhất và thứ hai của Bá Kiến có những câu dạng câu hỏi, nhưng những câu đó thực hiện hành động nói hướng tới đối tượng hay là một hành động chào của kẻ trên. Kiểu giao tiếp như vậy cũng là hàm ý.
- Lượt lời thứ nhất *hàm ý* là không muốn cho vì không có nhiều tiền (*cái kho* - biểu tượng của của cải, tiền bạc).
- Lượt lời thứ hai ý nói Chí Phèo là đồ ăn bám.
- c. Ở lượt lời thứ nhất và thứ hai của Chí Phèo thì Chí không nói hết ý, chỉ bác bỏ hàm ý trong lời Bá Kiến, điều đó là hàm ý và được thể hiện rõ ở lượt lời cuối cùng ***“Tao muốn làm người lương thiện”***.

*** Bài tập 3:**

- a. Lượt lời thứ nhất bà đồ nói có hình thức hỏi nhưng nhằm gợi ý một cách lựa chọn cho ông đồ. Qua lượt lời thứ hai của bà đồ chứng tỏ bà cho rằng ông viết văn kém.
- b. Bà đồ chọn cách nói hàm ý vì lý do tế nhị, lịch sự với chồng.

*** Bài tập 4:**

Chọn câu ***d*** là câu trả lời đúng.

III. Cách thức tạo câu có hàm ý:

Để có một câu hàm ý người ta thường dùng cách nói vi phạm một (hoặc một số) phương châm hội thoại nào đó: sử dụng các hành động nói gián tiếp, chú ý vi phạm phương châm về lượng, nói thừa hoặc thiếu thông tin mà đề tài yêu cầu, hay vi phạm phương châm quan hệ, đi chệch đề tài giao tiếp, vi phạm phương châm cách thức nói mập mờ, vòng vo.

Đọc thêm: MÙA LÁ RỤNG TRONG VƯỜN
(Trích)

Ma Văn Kháng

I/ Tiểu dẫn: SGK

II/ Đọc và bình chú đoạn trích:

1/ Vị trí đoạn trích:

- Trích từ chương 2 của tiểu thuyết.
- Ông Bằng và mọi người đang rất buồn vì Cù bỏ xí nghiệp và có tin là đã vượt biên. Ông viết thư cho chị Hoài và chị đã lên thăm gia đình vào buổi chiều tắt niên.

2/ Đọc hiểu:

a/ Hình ảnh chi Hoài:

- Qua miêu tả trực tiếp (diện mạo, ngôn ngữ) và gián tiếp (trong hồi ức của mọi người), nhà văn đã tạo ra ở người đọc một ấn tượng đầy thiện cảm về một vẻ đẹp giản dị, hồn hậu.
- Với tâm hồn nhân hậu và lối sống nghĩa tình, thủy chung, chị đã chinh phục trái tim người khác.
- Chị là một hình ảnh đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

b/ Cuộc gặp gỡ cảm động và lễ đón tất niên ấm cúng:

+ *Cuộc gặp gỡ:*

- Cảnh gặp gỡ vừa vui mừng vừa xót thương. Nó xoa dịu niềm cô đơn và tiếp thêm niềm tin cho ông Bằng trong cảnh ngộ gia đình hiện tại.

+ *Lễ cúng tất niên:*

- Không khí trang nghiêm, lời khấn thành kính, bữa cơm tất niên thơm tất được chuẩn bị chu đáo, sự vui vẻ, hân hoan của mọi người làm nên cái ấm áp của tình cảm gia đình.
 - Ông Bằng hiện lên như là đại diện cho nề nếp, kỷ cương trong gia đình.
- => Tất cả như toát lên một sức sống vững bền của tình cảm gia đình, tình cảm cộng đồng.

3/ Chủ đề:

- Đoạn văn đã góp phần thể hiện rõ nét chủ đề của tác phẩm. Đó là sự khẳng định sức mạnh của những giá trị tinh thần mà tình cảm gia đình, cộng đồng đã tạo dựng trong mỗi con người.

MỘT NGƯỜI HÀ NỘI

Nguyễn Khải

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả:

- Nguyễn Khải (1930-2008):
- Nhà văn được rèn luyện, trưởng thành trong quân ngũ.
- Một trong những cây bút hàng đầu của văn xuôi Việt Nam từ sau cách mạng tháng 8/1945.
- Nhà văn luôn xông xáo, bám sát thời sự, khả năng phát hiện vấn đề, phân tích tâm lý sâu sắc.
- Tác phẩm tiêu biểu (SGK)

2. Tác phẩm “Một người Hà Nội”:

a) Hoàn cảnh ra đời:

- Năm 1960, gắn với công cuộc đổi mới của đất nước, đổi mới của văn học.

b) Xuất xứ:

- Rút từ tập truyện “*Hà Nội trong mắt tôi*” (NXB Hà Nội 1995).

c) Nhan đề: thể hiện tư tưởng chủ đề của tác phẩm.

- Là sự trình bày cảm nhận, cách nhìn, quan niệm về người Hà Nội của nhà văn.
- Định hướng tư tưởng của tác phẩm.

II. Đọc - hiểu:

1. Hình tượng nhân vật cô Hiền:

a) Lai lịch: gốc Hà Nội, có nhan sắc, thông minh, gia đình nề nếp, yêu văn chương.

b) Nếp sống:

- Hôn nhân: Nghiêm túc, thực tế.
- Sinh con: Có ý thức trách nhiệm.
- Quản lý gia đình: Chủ động, tự tin trong vai trò của người mẹ, người vợ.

- Dạy con: Chú ý đến “*văn hóa của người Hà Nội*”.
- Cách sinh hoạt: Không thay đổi trước biến động của thời cuộc.
- * Cô Hiền là người bản lĩnh, thức thời, khôn ngoan và sắc sảo.

c) Cách ứng xử trước thời cuộc:

- Trước 1955: Ở lại Hà Nội.
- Có tình yêu Hà Nội, gắn bó với Hà Nội.
- Sau năm 1955: Nhận ra niềm vui hơi quá mức và có phần thỏa mãn của con người sau chiến thắng.
- Trầm tĩnh, từng trải và tỉnh táo.
- Trong thời kỳ kháng chiến chống Mĩ: tôn trọng danh dự của con, bằng lòng cho con ra trận.
- Là người giàu lòng tự trọng, có ý thức trách nhiệm với cộng đồng.
- * Cô Hiền là người luôn có ý thức giữ gìn nền nếp gia phong, truyền thống của đất kinh kì, là một nhân cách sống biết tự trọng.

2. Nhân vật người kể chuyện:

- Yêu Hà Nội, hiểu Hà Nội, say mê nét đẹp văn hóa của người Hà Nội.
- Có cái nhìn lịch lãm, sâu sắc.
- Cách kể chuyện vừa thân tình vừa hóm hỉnh nhưng vẫn khẳng định được giá trị của kinh nghiệm cá nhân.
- Giọng kể: Chiêm nghiệm - triết lý.
- Ngôn ngữ: vừa giản dị vừa giàu ngụ ý và triết lý.

3. Nghệ thuật:

- Nghệ thuật trần thuật:
 - + Đặt một sự việc, một hiện tượng trước nhiều cách đánh giá.
 - + Kể bằng đối thoại, bằng phân tích, bình luận.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Khắc họa tính cách nhân vật qua lời kể và đối thoại.
- Chi tiết nghệ thuật đặc sắc: Hình ảnh cây si cổ thụ, hạt bụi vàng...

III- Luyện tập:

1. Hình ảnh cây si ở cuối truyện gợi cho em suy nghĩ gì?
2. Vì sao tác giả gọi cô Hiền là “*hạt bụi vàng của Hà Nội*”?

THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý

Bài tập 1

- a) Lời bác Phô gái thực hiện hành động van xin, ông lí đã đáp lại bằng một hành động nói mỉa: mỉa mai thói quen nặng về tình cảm yêu đuối, hay thiên vị cá nhân (mà theo ông, *việc quan* cần phải lí trí, cứng rắn, khách quan,...). Bằng hành động nói mỉa đó, ông lí đã kiên quyết khước từ lời van xin của bác Phô.
- b) Lời đáp của ông lí, ngoài việc thực hiện gián tiếp nhưng mạnh mẽ hành động khước từ sự van xin, và mỉa mai thói *đàn bà* của bác Phô gái, còn có hàm ý thể hiện sự tự đắc, và quyền uy của bản thân mình (khác với cách nói tường minh: Không, tôi không cho phép). Như vậy D là phương án trả lời đúng và đủ ý.

Bài tập 2

a) Câu hỏi đầu tiên của Từ không chỉ hỏi về thời gian mà quan trọng hơn là còn có hàm ý nhắc khéo Hộ đã đến ngày nhận tiền nhuận bút như hàng tháng, Hộ cần đi nhận. Hàm ý đó được Hộ suy ra, nhận biết được ngay và nói rõ lượt trả lời.

b) Câu nhắc khéo của Từ (lượt lời thứ hai) thực chất có hàm ý là: muốn Hộ đi nhận tiền về để trả nợ tiền thuê nhà (thực hiện gián tiếp thông qua hành động thông báo về việc *người thu tiền nhà sáng nay đã đến*).

c) Tại cả hai lượt lời, Từ tránh nói trực tiếp đến vấn đề cơm áo gạo tiền: Từ đã chọn cách nói gián tiếp, có hàm ý, nhằm nhiều mục đích: muốn quan hệ tình cảm vợ chồng được êm ái, tránh nổi bực dọc của Hộ, muốn ứng xử tế nhị với chồng, muốn không phải chịu trách nhiệm về những hàm ý mà người nghe suy ra.

Bài tập 3:

Lớp nghĩa tường minh của bài thơ là nói về sóng biển, còn hàm ý là nói đến anh yêu đắm thắm của một người con gái. *Sóng* là một tín hiệu thẩm mỹ, những từ ngữ nói về sóng có lớp nghĩa thứ hai là nói về tình yêu lứa đôi. Hai lớp nghĩa này hòa quyện, phối hợp với nhau trong suốt bài thơ. Tác phẩm văn học dùng cách thể hiện bằng hàm ý thì sẽ nổi bật đặc trưng tính hình tượng, đặc trưng hàm súc, giàu ý nghĩa.

Bài tập 4

Dùng cách nói có hàm ý trong những ngữ cảnh cần thiết mang lại những tác dụng và hiệu quả giao tiếp rất lớn. Tuy nhiên, tùy theo từng ngữ cảnh mà hàm ý có một tác dụng hay một số tác dụng. Chẳng hạn:

Có hiệu quả mạnh mẽ, sâu sắc hơn cách nói trực tiếp, tường minh (ví dụ: lời ông lí nói với bác Phô gái, lời Chí Phèo nói với Bá Kiến,...).

- Thể hiện được sự tế nhị, khéo léo trong giao tiếp ngôn ngữ, giữ được thể diện của các nhân vật giao tiếp và tính lịch sự trong giao tiếp (ví dụ: lời Từ nói với Hộ, lời bà đồ nói với chồng,...).

- Tạo ra những lời nói hàm súc, nói được nhiều hơn những điều mà từ ngữ thể hiện (ví dụ: lời của A Phủ nói với Pá Tra, bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh,...).

- Người nói không phải chịu trách nhiệm về hàm ý (ví dụ: lời Từ nói với Hộ,...).

Như vậy, phương án (D) là câu trả lời đúng và đủ ý nhất.

Bài tập 5

Trong những câu trả lời ở bài tập, chỉ có hai câu trả lời thuộc loại trực tiếp, không dùng hàm ý (*Rất thích; Thích nhất trong các truyện ngắn Việt Nam*). Còn lại đều là những câu trả lời có hàm ý, dù là ý khẳng định hay phủ định.

THUỐC **(Lỗ Tấn)**

A. Tiểu dẫn:

1. Tác giả: (1881-1936)

- Tên thật: Chu Thụ Nhân, Lỗ Tấn là bút danh (lấy từ họ mẹ và chữ Tấn hành).

- Quê: phủ Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, miền Đông Nam Trung Quốc.

- Trước khi trở thành nhà văn, ông đã học nhiều nghề: Hàng hải (mong được đi đây đi đó để mở rộng tầm mắt), khai mỏ (làm giàu cho đất nước), nghề y (chữa bệnh những người nghèo ốm mà không có tiền mua thuốc như bố ông). Cuối cùng ông chuyển sang làm văn nghệ. Ông chủ trương dùng ngòi bút để phanh phui các căn bệnh tinh thần của quốc dân, lưu ý mọi người tìm phương thuốc chạy chữa.

2. Tác phẩm gồm 3 tập truyện ngắn, 16 tập tạp văn, 75 bài thơ,...

⇒ Là nhà văn hiện thực xuất sắc của Trung Quốc, có tư tưởng yêu nước tiến bộ. Năm 1981, toàn thế giới đã kỉ niệm 100 năm sinh Lỗ Tấn như một danh nhân văn hóa thế giới.

3. Hoàn cảnh sáng tác: Được viết vào ngày 25-04-1919 đăng trên tạp chí *Tân thanh niên* tháng 05-1919, đúng vào ngày bùng nổ phong trào học sinh sinh viên Bắc Kinh, mở đầu cuộc vận động cứu vong (cứu Trung Hoa khỏi diệt vong), thường gọi là Ngũ Tứ. Sau đó in chung trong tập **Gào thét**, xuất bản năm 1923.

B. Đọc hiểu văn bản:

1. Hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu người - Ý nghĩa nhan đề truyện *Thuốc*

- **Thuốc** (chiếc bánh bao tẩm máu người) có nhiều tầng ý nghĩa:

- + *Thuốc chữa bệnh lao* của những người dân u mê, lạc hậu.
- + Đó không phải là thuốc chữa bệnh mà là *thuốc độc*, mọi người phải giác ngộ ra rằng cái gọi là thuốc chữa bệnh được sùng bái vốn là thuốc độc, phải tìm một thứ thuốc khác.
- + Đối với cách mạng Trung Quốc: Phải tìm một phương thuốc làm cho quần chúng giác ngộ cách mạng và làm cho cách mạng gắn bó với quần chúng.

3. Hình tượng người cách mạng Hạ Du:

- Là một thanh niên cách mạng sớm giác ngộ, có lí tưởng cách mạng rõ ràng: lật đổ ngai vàng, đánh đuổi ngoại tộc, giành lại độc lập.

- Dũng cảm, hiên ngang, xả thân vì nghĩa lớn nhưng lại rất cô đơn, không ai hiểu việc anh làm và không ai ủng hộ.

+ Bị mọi người cho là điên, là làm giặc.

+ Mẹ anh ta không hiểu việc làm của con.

+ Người dân lấy máu của anh ta để chữa bệnh.

→ Xa rời quần chúng nhân dân của những người làm cách mạng là căn bệnh cần chữa trị.

- Những lời bàn luận của đám đông quần chúng:

+ Dũng dưng, lạnh lùng, vô cảm.

+ Mê muội, chưa giác ngộ cách mạng.

→ Căn bệnh cũng cần chữa trị.

4. Vòng hoa trên mộ Hạ Du và niềm lạc quan của tác giả:

- Câu hỏi của bà mẹ Hạ Du: *Thế này là thế nào?* → vừa nói lên sự bàng hoàng sững sốt, vừa ẩn giấu một niềm vui có người hiểu con mình và hàm chứa đòi hỏi phải có một câu trả lời.

- Vòng hoa tưởng niệm, bày tỏ sự cảm phục và nỗi buồn người đã khuất.

5. Tính dân tộc và sắc thái mới mẻ của truyện:

- Sự cô đọng, súc tích truyền thống Trung Hoa: Tả mà không tả, không tả mà tả.

- Sắc thái mới mẻ của truyện:

+ Tên tác phẩm, một sự chú ý nghệ thuật, một sự lựa chọn thâm thúy của tác giả. Thuốc chứa đựng nhiều lớp ý nghĩa.

+ Kết cấu tác phẩm: dung dị, trầm lắng và sâu sắc.

+ Cốt truyện đơn giản: tìm thuốc, mua thuốc, uống thuốc.

+ Thời gian có sự vận động: mùa thu sang mùa xuân → lạc quan của tác giả vào tiền đồ cách mạng.

+ Không gian truyện dung dị, rất hiện thực: trầm lắng, tĩnh lặng, chất chứa nỗi niềm.

III. TỔNG KẾT:

* Ghi nhớ: (SGK)

RÈN LUYỆN KỸ NĂNG MỞ BÀI, KẾT BÀI TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. VIẾT PHẦN MỞ BÀI:

1. Tìm hiểu ngữ liệu:

a. Ngữ liệu 1.

- MB (1) chưa đạt yêu cầu. Lí do: nêu những thông tin thừa, không nêu rõ được vấn đề cần trình bày trong bài viết, bắt đầu từ những phạm vi quá rộng so với vấn đề nghị luận.
- MB (2) và (3) là những MB phù hợp với yêu cầu của đề bài: đánh dấu bước khởi đầu trong quá trình trình bày vấn đề nghị luận, nêu bật được nội dung cần bàn luận.

b. Ngữ liệu 2.

- Vấn đề được triển khai:
 - MB (1): Quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc là quyền phải có của mỗi người và mỗi dân tộc.
 - MB (2): Khẳng định vị trí của bài thơ *Tổng biệt hành* của Thâm Tâm: một trong mười bài thơ Đường hay nhất.
 - MB (3): Hướng khai thác riêng của Nam Cao trong truyện ngắn *Chí Phèo* về một đề tài quen thuộc - đề tài nông thôn trong văn học hiện thực phê phán.
- Mỗi phần MB có những cách thức khác nhau để nêu vấn đề nghị luận một cách linh hoạt, sinh động, tạo hứng thú cho người tiếp nhận:
 - MB (1): Nêu vấn đề bằng cách sử dụng một số tiền đề sẵn có (dẫn lời của những bản Tuyên ngôn nổi tiếng) có nội dung liên quan trực tiếp đến vấn đề cần trình bày.
 - MB (2): Nêu vấn đề bằng cách so sánh, đối chiếu đối tượng đang được trình bày trong văn bản (bài thơ *Tổng biệt hành* – Thâm Tâm) với một đối tượng khác dựa trên một đặc điểm tương đồng nổi bật (theo quan niệm của người viết) để từ đó nhấn mạnh vào đối tượng cần trình bày.
 - MB (3): Nêu vấn đề cũng bằng thao tác so sánh, liên tưởng đối tượng cần trình bày với một số đối tượng khác có đặc điểm tương đồng nhưng chủ yếu nhấn mạnh vào sự khác biệt của đối tượng được nêu trong vấn đề đang trình bày, để từ đó gợi hứng thú cho người đọc, giới thiệu được phạm vi vấn đề một cách rõ ràng.

2. Cách viết phần mở bài:

- ➔ MB không phải là phần nêu tóm tắt toàn bộ nội dung sẽ trình bày trong văn bản mà điều quan trọng nhất là phải thông báo được một cách ngắn gọn và chính xác về vấn đề nghị luận, gợi cho người đọc hứng thú với vấn đề sẽ trình bày trong văn bản.

II. VIẾT PHẦN KẾT BÀI:

1. Tìm hiểu ngữ liệu:

a. Ngữ liệu 1.

- KB (1) không đạt yêu cầu:
 - + Phạm vi nội dung quá rộng so với yêu cầu của đề bài, không chốt lại vấn đề, hoặc tóm tắt lại những nội dung đã trình bày mà không đánh giá, khái quát được ý nghĩa của vấn đề.
 - + Không có những phương tiện liên kết cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa kết bài với các phần đã trình bày trước đó của văn bản, không có những yếu tố hình thức đánh dấu việc trình bày văn bản đã hoàn tất.
- KB (2) phù hợp với yêu cầu của đề bài:
 - + Nội dung liên quan trực tiếp đến vấn đề đã trình bày trong toàn bộ văn bản, có những nhận định đánh giá được ý nghĩa của vấn đề, gợi liên tưởng sâu sắc, phong phú.
 - + Có những phương tiện liên kết để củng cố mối quan hệ giữa phần kết và các phần trước của văn bản, đánh dấu việc kết thúc quá trình trình bày vấn đề nghị luận.

b. Ngữ liệu 2.

- KB (1): Người viết đã nêu nhận định tổng quát và khẳng định ý nghĩa của vấn đề đã trình bày: *Nước ...độc lập...*, đồng thời liên hệ mở rộng để làm rõ hơn khía cạnh quan trọng nhất của vấn đề: *Toàn thế...độc lập ấy*.
- KB (2): Nêu nhận định tổng quát bằng đoạn văn trước phần kết. Vì thế trong phần kết chỉ cần nhấn mạnh, khẳng định lại bằng một câu văn ngắn gọn: *Hai đứa trẻ đã thực hiện được điều này*. Đồng thời liên hệ mở rộng và nêu nhận định khái quát.
- Cả 2 KB đều dùng các phương tiện liên kết để biểu thị quan hệ chặt chẽ giữa kết bài và các phần trước đó của văn bản, dùng những dấu hiệu đánh dấu việc kết thúc quá trình trình bày vấn đề: *Vì những lẽ trên..., Hơn thế nữa..., Bây giờ và mãi sau này...*

2. Cách viết phần kết bài:

→ KB thông báo về sự kết thúc của việc trình bày vấn đề, nêu đánh giá khái quát của người viết về những khía cạnh nổi bật nhất của vấn đề; gợi liên tưởng rộng hơn, sâu sắc hơn.

III. LUYỆN TẬP

1. Bài 1:

- MB (1) người viết giới thiệu trực tiếp vấn đề cần trình bày: trình bày thật ngắn gọn, khái quát về tác phẩm và nội dung cần nghị luận trong TP. Ưu điểm: nhấn mạnh ngay phạm vi vấn đề, nêu bật được luận điểm quan trọng nhất cần trình bày, giúp người tiếp nhận nắm bắt một cách rõ ràng vấn đề sắp trình bày.
- MB (2): Giới thiệu nội dung bàn luận bằng cách gợi mở những vấn đề liên quan đến nội dung chính qua một số luận cứ và luận chứng, được tổ chức theo trình tự lôgic chặt chẽ: từ phạm vi rộng hơn đến vấn đề chủ yếu. Ưu điểm: giới thiệu vấn đề tự nhiên, sinh động, tạo hứng thú cho người tiếp nhận. Cần lưu ý: phải chọn những luận chứng, luận cứ có giá trị, liên quan đến bản chất của vấn đề.

2. Bài 2:

Những MB, KB được nêu có những lỗi sau:

- MB trình bày quá kĩ, thông tin thừa - không liên quan đến bản chất của vấn đề cần nghị luận; phần giới thiệu vấn đề chính chưa có tính khái quát (sa đà vào việc tóm tắt các luận điểm mà không nhấn mạnh được bản chất của vấn đề)
- KB tiếp tục tóm tắt vấn đề đã trình bày, không nêu được nhận định về ý nghĩa của vấn đề, trùng lặp với MB.

SỐ PHẬN CON NGƯỜI

(Trích – Sô-lô-khốp)

I. TÌM HIỂU CHUNG:

1. Tác giả:

- M. Sô-lô-khốp (1905-1984) là nhà văn Nga lỗi lạc thế giới thế kỉ XX, một nhà tiểu thuyết có tài, ông được nhận giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1965.
- Ông xuất thân trong một gia đình nông dân, sinh tại Rô-xtôp trên vùng thảo nguyên sông Đông nước Nga.
- Ông tham gia công tác cách mạng từ khá sớm.
- Từ cuối năm 1922, ông lên Mát-xcơ-va làm nhiều nghề như đập đá, khuân vác, kế toán... để kiếm sống và để thực hiện ước mơ viết văn.
- Năm 1932 ông chính thức vào Đảng cộng sản Liên Xô.
- Năm 1939 ông được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô.

- Ông đã từng làm phóng viên của báo *Sự thật*, trực tiếp tham gia chiến tranh Vệ quốc chống phát xít Đức xâm lược.

2. Sự nghiệp:

- Tác phẩm tiêu biểu:

+ Truyện ngắn: *Đất vỡ hoang, Số phận con người, Truyện sông Đông, Thảo nguyên xanh...*

+ Tiểu thuyết: *Sông Đông êm đềm, Họ chiến đấu vì Tổ quốc...*

- Phong cách nghệ thuật:

+ Văn phong dung dị, đầy tình cảm và hấp dẫn.

+ Cái nhìn nhân đạo, trìu mến với con người lao động và Tổ quốc hào hùng.

+ Sự thật táo bạo bao trùm các tác phẩm.

- Quan điểm sáng tác: Dũng cảm khám phá sự thật, coi sứ mạng cao cả nhất của nghệ thuật là “*ngợi ca nhân dân - người lao động, nhân dân - người xây dựng, nhân dân anh hùng*”.

II. Tác phẩm “Số phận con người”:

1. Hoàn cảnh sáng tác:

- Truyện ngắn “*Số phận con người*” được viết năm 1957, là cột mốc quan trọng mở ra chân trời mới cho văn học Nga.

- Tác phẩm thể hiện quan điểm sáng tác của tác giả, là cách nhìn cuộc sống và chiến tranh một cách toàn diện, chân thực, sự đổi mới cách miêu tả nhân vật, khám phá tính cách Nga, khí phách anh hùng và nhân hậu của người lính Xô Viết. Ông dám nói lên sự thật dù đôi khi khắc nghiệt, cay đắng.

2. Tóm tắt truyện:

- Nhân vật chính là Xô-cô-lốp, 46 tuổi, có cuộc đời đau khổ: cả nhà anh chết trong nạn đói 1922, chỉ mình anh sống sót. Sau đó anh lấy vợ và xây dựng một gia đình hạnh phúc với vợ hiền và ba đứa con ngoan.

- Mùa xuân năm 1946, trên đường đi công tác, Xô-lô-khốp đã gặp anh lái xe tên Andrây Xô-cô-lốp, là chiến sĩ Hồng quân Liên Xô đã tham gia chống cùng bé Va-ni-a chừng 5-6 tuổi trên bến đò và được nghe Xô-cô-lốp kể chuyện cuộc đời đau khổ của mình.

- Chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ, Xô-cô-lốp nhập ngũ để lại hậu phương vợ và ba con. Anh bị thương, bị phát xít Đức bắt giam trong trại tập trung. Sau đó anh trốn khỏi trại tù chạy về với Hồng quân, anh nhận được tin vợ và hai con gái chết vì bom phát xít. Người con trai duy nhất của anh đang là đại úy pháo binh và đang cùng anh tiến đánh Béc-lin. Đúng vào ngày chiến thắng, con trai anh hi sinh. Niềm hi vọng cuối cùng của anh tan vỡ. Anh đã chôn con trai trên đất Đức trong niềm đau đớn tận cùng.

- Chiến tranh kết thúc, Xô-cô-lốp giải ngũ. Anh không trở về quê hương vì ở đó anh chẳng còn gì. Anh đến ở nhờ nhà một người bạn. Anh lái xe vận tải để kiếm sống. Anh gặp bé Va-ni-a mồ côi, anh nhận bé làm con. Anh yêu thương chăm sóc bé thật chu đáo và xem nó như một nguồn vui lớn. Tuy vậy, Xô-cô-lốp vẫn bị ám ảnh bởi nỗi đau mất vợ, mất con. Anh thường thay đổi chỗ để tìm quên nỗi đau. Anh không cho bé Va-ni-a thấy nỗi đau khổ của mình. Những đêm Xô-cô-lốp vẫn thấy người thân hiện về trong giấc mơ và “*nhiều đêm thức giấc thì gối ướt đầm nước mắt*”.

- Mặc dù cuộc sống còn nhiều nỗi đau, nhiều khó khăn nhưng anh vẫn có niềm tin hướng về tương lai và nhất là sự trưởng thành của Va-ni-a.

II. Đọc hiểu văn bản:

1. Hình tượng Xô-cô-lốp:

* Trong chiến tranh: Chiến tranh bùng nổ, anh tham gia chiến đấu, từng bị thương và bị bắt làm tù binh.

* Sau chiến tranh:

- Vợ và hai con gái ở quê nhà bị Phát xít giết hại.

- Người con trai hi sinh trong ngày chiến thắng.

- Ở nhờ nhà người bạn, xin làm tài xế cho một đội vận tải, bị tước bằng lái xe vì đụng phải một con bò.

=> Phản ánh sự thật chiến tranh. Hoàn cảnh đau thương đặt nhân vật đứng trước thử thách để bộc lộ bản lĩnh.

- Tâm trạng:

+ Buồn chán, cô đơn tìm đến rượu giải sầu “...tôi vào hiệu giải khát, nhắm nháp chút gì đó và tất nhiên có uống một li rượu lử người”.

+ Khô tâm “đêm nào tôi cũng chiêm bao thấy những người thân quá cố...ban đêm thức giấc thì gối ướt đầm nước mắt”.

-> Xô-cô-lốp là biểu tượng của con người Nga kiên cường, bất khuất nhân hậu trong chiến tranh. Nếu thiếu bản lĩnh và nghị lực con người Nga ấy rất dễ rơi vào tuyệt vọng và gục ngã.

* Xô-cô-lốp là biểu tượng lòng nhân ái:

- Hoàn cảnh của bé Va-ni-a khiến Xô-cô-lốp xót thương. Chính chú bé đã gọi nên trong anh tình cảm của một người cha.

- Anh đã quên bản thân mình và nỗi khổ của mình đem tình thương áp ủ bé Va-ni-a cô cút. Xô-cô-lốp tự nhận làm cha của Va-ni-a, chăm lo cho chú bé như con để từ cái ăn, cái mặc đến giấc ngủ.

- Bên cạnh việc chăm sóc bé, anh còn phải học cách quên đi quá khứ, giấu đi bệnh tật và những đau thương để làm bé Va-ni-a vui lòng.

=> Qua nhân vật Xô-cô-lốp ta thấy: con người bằng ý chí và nghị lực, lòng nhân ái và niềm tin vào tương lai có thể vượt qua những mất mát của chiến tranh và bi kịch của số phận.

2. Hình tượng bé Va-ni-a:

* Trong chiến tranh:

- Một nạn nhân đáng thương của chiến tranh.

- Ngây thơ, đáng thương, tội nghiệp “*cặp mắt như những ngôi sao sáng ngời sau trận mưa đêm*”.

- Mồ côi, cha mẹ chết hết trong chiến tranh “*bố chết ở mặt trận*”, “*mẹ bị bom chết trên tàu hỏa khi mẹ con cháu đang đi tàu*”.

- Sau chiến tranh: sống lang thang, không nơi nương tựa “*bạ đâu ngủ đó*”, ăn mặc “*rách bươm xơ mướp, mặt mũi thì bết nước dưa hấu, lem luốc, bụi bặm, bẩn như ma lem, đầu tóc rối bù*” ->bất hạnh.

3. Cuộc gặp gỡ giữa hai con người bất hạnh.

- Khi gặp và biết hoàn cảnh đáng thương của bé Va-ni-a, Xô-cô-lốp quyết định nhận em làm con nuôi “*không để cho mình với nó chìm ngấm riêng rẽ được! Mình sẽ nhận nó làm con. Ngay lúc ấy tâm hồn tôi bỗng nhẹ nhõm và bừng sáng lên*”

- Tình cảm đối với bé: thương yêu hết mực, chăm sóc tận tình: tắm rửa, cắt tóc, mua quần áo mới.

-> Tình thương đã chữa lành vết thương của Xô-lô-cốp, quên đi nỗi đau khổ của bản thân anh tìm được niềm vui, niềm hạnh phúc.

III. Tổng kết

1. Nội dung:

- Xô-cô-lốp là biểu tượng của tính cách Nga, tâm hồn Nga, biểu tượng của con người thế kỷ XX: kiên cường, dũng cảm, giàu lòng nhân ái, nhân vật mang tầm sử thi.
- Sô-lô-khốp suy nghĩ sâu sắc về số phận con người - tin tưởng vào nghị lực phi thường của con người cách mạng có thể vượt qua số phận.

2. Nghệ thuật tự sự:

- Kiểu truyện lồng truyện, hai người kể chuyện (tác giả và nhân vật). Nhờ đó, đảm bảo tính chân thực, tạo ra một phương thức miêu tả lịch sử mới: lịch sử trong mối quan hệ mật thiết với số phận cá nhân.
- Sáng tạo nhiều tình huống nghệ thuật, nhiều chi tiết tình tiết để khám phá chiều sâu tính cách nhân vật.

ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ

(Trích)

(Hê-minh-uê)

I/ Tìm hiểu tác giả - tác phẩm:

1/ Tác giả:

- Ô-nít Hê-minh-uê (1899-1961) là nhà văn Mỹ được tặng giải Noben văn học 1954.
- Từng viết báo, làm phóng viên chiến trường trong chiến tranh thế giới.
- Đóng góp lớn trong việc đổi mới lối viết truyện, tiểu thuyết trong nền văn học thế giới.
- Các tác phẩm:

Mặt trời vẫn mọc (1926)

Gĩa từ vũ khí (1929)

Chuông nguyện hồn ai (1940)

2/ Tác phẩm:

* Tóm tắt: SGK

- + “*Ông già và biển cả*” tiêu biểu cho nguyên lí sáng tác do nhà văn đề ra. Tác phẩm nghệ thuật như một “*tảng băng trôi*”.
- + Vị trí đoạn trích: nằm ở phần cuối truyện.

II/ Đọc hiểu văn bản:

1/ Cuộc đấu tranh giữa ông lão và con cá kiếm:

- + Thời điểm: mặt trời mọc lên lần thứ ba.
- + Phong độ: “*lão mệt thấu xương - mồ hôi ướt đầm*”.
- + Tư thế: đơn độc.
- Hình ảnh vòng lượn của con cá kiếm lặp đi lặp lại:
 - + Gọi lên hình ảnh một ngư phủ lành nghề kiên cường: ước lượng khoảng cách.
 - + Vẽ lên những cố gắng cuối cùng nhưng mãnh liệt của con cá: kiên cường không kém ông lão.
 - + Ông lão chỉ gián tiếp cảm nhận con cá.

2/ Cảm nhận của ông lão về con cá kiếm:

- Từ xa đến gần “*đến vòng thứ ba....*” ngày càng mãnh liệt và trực tiếp.
- Cảm nhận gián tiếp (qua sợi dây qua mũi lao).
- Bộ phận → toàn thể: ngày càng lộ dần: nhìn thấy từng bộ phận trước khi nhìn thấy cả con cá.

→ Diễn biến ngày càng mãnh liệt và đau đớn.

3/ Mối liên hệ giữa ông lão và con cá kiếm:

- + Thị giác

+ Xúc giác

→ Cho thấy sự cảm nhận của ông lão về con cá.

+ Lời đối thoại: còn cho thấy sự cảm thông:

- Không chỉ bằng động tác mà bằng cả trái tim.

- Không chỉ đơn thuần là người đi săn và con mồi.

→ Lời lẽ và ý nghĩ của ông lão đã biến con cá thành “*nhân vật*”, càng cho thấy vẻ đẹp tâm hồn của ông lão bằng việc hiểu rõ và chiêm ngưỡng đối thủ của mình.

4/ Hình ảnh con cá kiếm và ý nghĩa biểu tượng:

a) Vẻ đẹp con cá, thái độ của người đi săn và con mồi hàm chứa ý nghĩa: Con cá là hình ảnh của ước mơ, của lí tưởng mà mỗi con người theo đuổi trong cuộc đời.

b) Hình ảnh đẹp đẽ của con cá khi chưa bị chiếm lĩnh (lần xuất hiện cuối cùng) đến khi bị kéo vào sát thuyền, có sự khác biệt: đó là sự chuyển biến từ hình ảnh ước mơ sang hiện thực, nó không còn xa vời, khó nắm bắt và vì thế nó không còn đẹp đẽ, huy hoàng như trước.

III/ Tổng kết:

Ghi nhớ: SGK

HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

(Trích)

(Lưu Quang Vũ)

I. Giới thiệu chung:

1/ Tác giả: (1948-1988) SGK

- Một tài năng đa dạng: Thơ, văn xuôi, hội họa, kịch

- Kịch là đóng góp đặc sắc nhất của LQV.

- Nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật VN hiện đại.

2/ Tác phẩm:

- Thể loại kịch – Từ một truyện cổ dân gian cùng tên LQV đã hư cấu, sáng tạo thành một vở kịch nói hiện đại; đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ có ý nghĩa tư tưởng triết lí và nhân văn sâu sắc.

- Tóm tắt (SGK)

- Đoạn trích :

+ Cảnh VII và đoạn kết của vở kịch

+ Phần cao trào - mở nút

3/ Hoàn cảnh sáng tác:

Hồn Trương Ba da hàng thịt gồm 7 cảnh, viết năm 1981 đến năm 1984 mới ra mắt công chúng. Đây là vở kịch xuất sắc nhất của LQV, đã được công diễn nhiều lần trên sân khấu trong và ngoài nước. Từ một cốt truyện dân gian, LQV đã xây dựng thành một vở kịch nói hiện đại, đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, có ý nghĩa tư tưởng, triết lí và nhân văn sâu sắc.

II- Hướng phân tích

1- Mâu thuẫn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt:

Nội dung đối thoại

Hồn Trương Ba	Xác hàng thịt:
- Nghịch cảnh: linh hồn nhân hậu, trong sạch phải trú nhờ trong một thân xác thô phàm.	- Mang sức mạnh âm u đen tối.
- Bị xác thịt thô phàm điều khiển, lấn át, dần dần bị tha hóa.	- Không chế, ve vãn, kêu gọi hồn Trương Ba thỏa hiệp bằng những lí lẽ tì tiện (SGK /145).
- Ý thức sâu sắc về sự tha hóa; dần vật đau khổ, tìm cách thoát khỏi xác thịt để tồn tại độc	- Khẳng định sự thắng thế của mình “ <i>chẳng còn cách nào khác nữa đâu - cả hai đã hòa làm</i>

lập. - Khinh bỉ, mắng mỏ lí lẽ ti tiện của xác hàng thịt nhưng rồi ngậm ngùi thấm thía nghịch cảnh của mình và phải nhập vào xác hàng thịt một cách tuyệt vọng.	<i>một rồi”.</i>
--	------------------

b- Hàm ý của màn đối thoại:

- Trương Ba được trả lại sự sống nhưng đó là một cuộc sống đáng hổ thẹn, vì phải sống chung với sự dung tục và bị sự dung tục đồng hóa.
- Khi con người phải sống trong dung tục thì tất yếu cái dung tục ấy sẽ ngự trị, thắng thế và sẽ tàn phá những gì trong sạch cao quý của con người.

2 – Màn đối thoại giữa hồn TB và những người thân:

a- Nội dung đối thoại

Những người thân	Hồn Trương Ba
- Vợ: đau khổ, giàu lòng vị tha nhưng quyết định sẽ bỏ đi: <i>“Tôi nói thật đấy ... ông Trương Ba ạ, tôi đã nghĩ kĩ: Có lẽ tôi phải đi ...”, “Ông đâu còn là ông, là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa”.</i> - Con dâu: thông cảm cho hoàn cảnh trở trêu của bố chồng nhưng không giúp được gì: <i>“Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, con sợ lắm, bởi con cảm thấy, đau đớn thấy ... mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa ...”</i> - Cháu gái: phản ứng dữ dội quyết liệt, không chấp nhận sự tồn tại của Trương Ba: <i>“Tôi không phải là cháu gái của ông”, “ Ông nội tôi chết rồi.”</i>	- Không chỉ bản thân đau khổ mà còn gây đau khổ cho những người ông thương yêu nhất. - Nỗi đau khổ tuyệt vọng đã lên đến đỉnh điểm.

b- Quyết định của Hồn Trương Ba

- Tình huống bị kích thích đẩy hồn Trương Ba phải lựa chọn với sự phản kháng mãnh liệt *“chẳng còn cách nào khác... Không cần đến cái đời sống do mày mang lại. Không cần”.*
- Con người phải đấu tranh với nghịch cảnh, với chính bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách.

3- Màn đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Đế Thích:

a- Nội dung đối thoại

Hồn Trương Ba	Đế Thích
- Không chấp nhận kiểu sống <i>“bên trong một đấng, bên ngoài một nẻo”</i> muốn được là chính mình một cách trọn vẹn. - Chỉ ra sai lầm của Đế Thích <i>“Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống nhưng sống thế nào thì ông chẳng cần biết”.</i>	- Ngạc nhiên vì những yêu cầu của Trương Ba. - Khuyên Trương Ba nên chấp nhận hoàn cảnh vì <i>“thế giới vốn không toàn vẹn”.</i> - Sửa sai bằng cách cho hồn Trương Ba nhập vào xác cu Tị nhưng bị từ chối vì Trương Ba sẽ trở

- Kiên quyết từ chối việc nhập vào xác cu Tì, vì đó cũng là một nghịch cảnh khác, cuộc sống đó “ <i>còn khổ hơn cái chết</i> ”.	nên “ <i>bơ vơ, lạc lõng, thảm hại...</i> ” - Chấp nhận yêu cầu của TB với thắc mắc: “ <i>Con người hạ giới các ông thật kì lạ</i> ”.
---	--

b- Quan niệm về sự sống :

- Đề Thích: cái nhìn hời hợt, phiến diện về con người.
- Trương Ba: ý thức sâu sắc về ý nghĩa của sự sống: Sống thực cho ra một con người không phải là điều đơn giản - Hồn và Xác phải hài hòa, không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi.

4- Màn kết:

- Trương Ba trả xác cho anh hàng thịt; chấp nhận cái chết để được là chính mình và linh hồn được trong sạch.
- Hóa thân vào cây cỏ, các sự vật thân thương để tồn tại vĩnh viễn bên cạnh những người thân yêu với niềm tin cuộc sống vẫn tuần hoàn theo quy luật của muôn đời.
- Bị kịch mang âm hưởng lạc quan; thông điệp về sự chiến thắng của cái Thiện - cái Đẹp - của cuộc sống đích thực.

II-TỔNG KẾT:

1- Chủ đề: Từ một truyện cổ dân gian, LQV đã đưa ra một quan niệm cao đẹp về cách sống: Hãy sống chân thật với chính mình, phải biết đấu tranh với nghịch cảnh, với chính bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý.

2- Nghệ thuật:

- Xung đột giàu kịch tính.
- Ngôn ngữ đặc trưng cho ngôn ngữ kịch.
- Sự kết hợp tính hiện đại với các giá trị truyền thống.
- Chất thơ, chất trữ tình bay bổng.

NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA DÂN TỘC. (Trần Đình Hượu)

I/ Tìm hiểu chung

1. Tác giả:

- Trần Đình Hượu (1926 - 1995), quê: Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An.
- Là nhà khoa học chuyên nghiên cứu các vấn đề lịch sử tư tưởng và văn học Việt nam trung cận đại.
- Các công trình nghiên cứu chính: sgk/159.
- Năm 2000 được tặng giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ.

2. Đoạn trích:

- Vị trí: thuộc phần II bài về vấn đề đặc sắc văn hóa dân tộc.
- Nội dung: những nhận định mang tính bao quát về bản sắc văn hóa Việt Nam.
- Thể loại: văn nhật dụng

II/ Đọc-hiểu văn bản

1. Văn hóa và các phương diện chủ yếu của văn hóa Việt Nam:

a. Văn hóa là gì? Theo Từ điển tiếng Việt: Văn hóa là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử (không có trong tự nhiên) như: văn hóa lúa nước, văn hóa công nghệ, văn hóa chữ viết, văn hóa đọc, văn hóa ăn (ẩm thực) văn hóa mặc, văn hóa ứng xử...

b. Các phương diện chủ yếu của văn hóa Việt Nam.

- Tôn giáo, nghệ thuật: kiến trúc, hội họa, văn học.

- Ứng xử: giao tiếp cộng đồng, tập quán.
- Sinh hoạt: ăn, ở, mặc.

2. Đặc điểm của văn hóa Việt Nam:

Đặc điểm nổi bật: giàu tính nhân bản, tinh tế, hướng tới sự hài hòa trên mọi phương diện (tôn giáo nghệ thuật, ứng xử, sinh hoạt) với tinh thần chung “*thiết thực, linh hoạt và dung hòa*”. Điều này vừa biểu hiện những mặt tích cực vừa tiềm ẩn những mặt hạn chế.

a/ Mặt tích cực:

- Về tôn giáo, nghệ thuật.

+ *Tôn giáo:* không say mê cuồng tín, không cực đoan mà dung hòa giữa các tôn giáo, coi trọng hiện thế trần tục hơn thế giới bên kia, nhưng không bám lấy hiện thế, không sợ hãi cái chết.

+ *Nghệ thuật:* tuy không có quy mô lớn, tráng lệ, phi thường nhưng sáng tạo được những tác phẩm tinh tế, chủ yếu là lĩnh vực thơ ca nhiều người biết làm thơ, xã hội trọng văn chương.

- Về ứng xử:

+ Thích sự yên ổn: mong ước thái bình, an cư lạc nghiệp, yên phận thủ thường, không kỳ thị, không kỳ thị, cực đoan, quý sự hòa đồng hơn sự rạch ròi trắng đen.

+ Trọng tình nghĩa: chuộng người hiền lành, tình nghĩa, khôn khéo, chuộng sự hợp tình, hợp lý.

- Về sinh hoạt: ưa sự chừng mực, vừa phải.

+ *Cái đẹp:* thích cái xinh, cái khéo, cái thanh nhã “*cái đẹp vừa ý là xinh là khéo...chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét cái sặc sỡ, quý mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng*”.

+ *Ăn mặc:* thích cái giản dị, thanh đạm, kín đáo, thanh nhã, hòa hợp với thiên nhiên “*áo quần, trang sức đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái dịu dàng thanh lịch...quý sự kín đáo hơn là sự phô trương*”.

→ Tạo nên tính ổn định, nét riêng của văn hóa truyền thống Việt Nam: cuộc sống thiết thực, bình ổn,

lành mạnh với những vẻ đẹp dịu dàng, thanh lịch, con người sống có tình nghĩa, có văn hóa trên một

cái nền nhân bản.

b/ Mặt hạn chế:

- Không có một ngành khoa học, kỹ thuật nào phát triển đến thành truyền thống, âm nhạc, hội họa, kiến trúc đều không phát triển đến tuyệt kỹ, chưa có một ngành văn hóa nào đó trở thành danh dự, thu hút, quy tụ cả nền văn hóa.

- Đối với cái dị kì, cái mới, không dễ hòa hợp nhưng cũng không cự tuyệt đến cùng, chấp nhận những gì vừa phải, phù hợp nhưng cũng chần chừ, dè dặt, giữ mình.

- Không có khát vọng đề hướng đến những sáng tạo lớn, không đề cao trí tuệ.

→ Tạo sức ỳ, sự cản trở những bước phát triển mạnh mẽ làm nên tầm vóc lớn lao của các giá trị văn hóa lớn của dân tộc.

*** Bản chất và nguyên nhân:**

- Bản chất của nền văn hóa truyền thống là nền văn hóa của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi; không có sự kích thích của đô thị.

- Nguyên nhân: Phải chăng đó là kết quả của ý thức lâu đời về sự nhỏ yếu, về thực tế nhiều khó khăn, nhiều bất trắc.

→ Cái nhìn sắc sảo, thẳng thắn, phân tích thấu đáo những mặt tích cực và những hạn chế của văn hóa truyền thống, đồng thời rút ra bản chất, nguyên nhân tạo nên những đặc điểm của nền văn hóa truyền thống, giúp chúng ta có cái nhìn thấu đáo, bao quát về nền văn hóa dân tộc. Từ đó có ý thức phát huy những ưu điểm, khắc phục những hạn chế để tạo tầm vóc lớn cho văn hóa dân tộc.

3. Yếu tố tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam:

a. Bản sắc văn hóa là gì? Là cái riêng, cái độc đáo mang tính bền vững và tích cực của một cộng đồng văn hóa. Bản sắc văn hóa dân tộc được hình thành trong lịch sử tồn tại và phát triển lâu đời của một dân tộc.

b. Yếu tố tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam.

+ **Nội lực:** Là cái vốn có của dân tộc, đó là thành quả sáng tạo riêng của cộng đồng văn hóa, cộng đồng dân tộc Việt Nam → Nếu không có thì nền văn hóa sẽ không có nội lực bền vững.

+ **Ngoại lực:** Quá trình chiếm lĩnh, đồng hóa các giá trị văn hóa từ bên ngoài, quá trình tích tụ, tiếp nhận có chọn lọc các giá trị văn hóa của nhân loại. Nếu cứ “*bế quan tỏa cảng*” thì không thừa hưởng được những giá trị tinh hoa và tiến bộ của văn hóa nhân loại, không thể phát triển, không thể tỏa rạng được giá trị văn hóa vốn có vào đời sống văn hóa rộng lớn của thế giới.

* Sự kết hợp, dung hòa giữa cái vốn có của dân tộc với cái tiếp nhận có sàng lọc văn hóa nước ngoài tạo nên bản sắc riêng độc đáo của con người và dân tộc Việt Nam. Đây chính là nét riêng để phân biệt với các dân tộc, quốc gia khác và là điểm hấp dẫn đối với khách du lịch quốc tế.

III. TỔNG KẾT:

- **Nội dung:** Những nhận định bao quát, những đặc điểm văn hóa truyền thống với những mặt mạnh, yếu vốn có của nó và hướng xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc thời hội nhập. Qua đó thể hiện niềm tự hào dân tộc sâu sắc của tác giả.

- **Nghệ thuật:** Tính chặt chẽ, mạch lạc, logic thuyết phục và sự kết hợp giữa phong cách khoa học với phong cách chính luận.

* **Ghi nhớ:** sgk

PHÁT BIỂU TỰ DO

1. Khái niệm phát biểu tự do:

+ Phát biểu tự do là một dạng phát biểu mà chúng ta vẫn thường gặp trong đời sống; ở đó, người phát biểu có thể hào hứng trình bày ý kiến của mình với người nghe. Và đó là những ý kiến hoàn toàn không theo một chủ đề nào đã được quy định trước.

+ Sự khác biệt cơ bản giữa phát biểu tự do với các dạng phát biểu khác nằm ngay trong hai chữ *tự do*. Chỉ được gọi là phát biểu tự do khi người nói tự tìm cho mình chủ đề cũng như nội dung phát biểu. Chủ đề và nội dung ấy, trong phát biểu tự do, rất nhiều khi nảy sinh một cách bất ngờ, ngẫu nhiên, ngoài dự tính.

2. Những nhu cầu thôi thúc con người phát biểu tự do:

Nhu cầu được phát biểu tự do của con người luôn luôn sinh ra từ những tình huống trong đời sống. Đó là khi có ai chạm phải, để làm xôn xao lên một kỉ niệm, một nỗi niềm mà lòng người muốn phát biểu vẫn hằng ấp ủ. Có khi đó lại là một điều tâm niệm, một bài học, một trải trở về đời sống mà một người nào đó, hoặc một điều gì đó vô tình hay cố ý gợi ra. Do đó, phải sống hết mình mới mong tự ra chủ đề và nội dung phát biểu tự do. Và để đạt được thành công trong phát biểu tự do, HS không thể có cách nào khác là chịu tích lũy để làm giàu vốn sống, vốn hiểu biết, với những ý kiến thật và riêng.

3. Những yếu tố giúp bài phát biểu tự do đạt được thành công:

- Không thể phát biểu, càng không thể phát biểu tự do về một chủ đề mà người nói không am hiểu, không hứng thú và không hề có nguyện vọng được nói với người nghe. Bởi một lẽ giản đơn: khi đó, người phát biểu sẽ không có ý kiến gì, hoặc không có hào hứng gì để trình bày ý kiến của mình. Càng là phát biểu tự do thì người phát biểu càng cần phải nói những gì mình thật sự hiểu biết và tâm đắc.

- Dù tự do đến đâu thì người phát biểu cũng không được xa đề, lạc đề. Nếu không, người phát biểu sẽ không thể thuyết phục và hấp dẫn người nghe. Cần chú ý điều này, bởi khi phát biểu tự do, người nói thường thiếu thời gian chuẩn bị, do đó, dễ không làm chủ được lời nói của mình. Lời phát biểu tự do, vì thế, luôn tiềm ẩn nguy cơ trở nên dài dòng, lộn xộn, lan man. Muốn khắc phục nguy cơ đó, người phát biểu tự do không thể không tự rèn luyện để có năng lực tìm ý và sắp xếp nhanh chóng.

- Người phát biểu tự do không được quyền chỉ nghĩ đến mình mà bỏ quên thính giả. Phải làm sao để hứng thú của người nói bắt gặp và cộng hưởng với hứng thú trong lòng người nghe. Mà không người nghe nào hứng thú với những gì đã làm cho họ từ lâu nhàm chán. Do đó, người phát biểu tự do chỉ nên tập trung vào những nội dung có thể làm cho người nghe thấy mới mẻ và truyền được cho họ niềm thích thú.

- Chính vì lẽ đó mà người phát biểu tự do có thể diễn đạt ý kiến của mình thành một số câu đoạn, chứ không bắt buộc phải làm một bài văn hoàn chỉnh.

Ghi nhớ: SGK

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

I. Văn bản hành chính và ngôn ngữ hành chính:

1. Văn bản hành chính:

a. *Ngữ liệu* (sgk)

- Văn bản 1: Nghị định của chính phủ.
- Văn bản 2: Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Văn bản 3: Đơn xin học nghề.

b. *Nhận xét* :

- Giống nhau:

Tính khuôn mẫu; từ ngữ hành chính; mục đích giao tiếp (đều được sử dụng trong các cơ quan nhà nước, các đoàn thể từ trung ương đến cơ sở như: pháp lệnh, nghị quyết, công văn, đơn từ, văn bằng, hợp đồng, hóa đơn, hiệp định...)

- Khác nhau:

Nhân vật giao tiếp; mục đích giao tiếp (Mỗi loại văn bản thuộc phạm vi, quyền hạn khác nhau, đối tượng thực hiện khác nhau).

2. Ngôn ngữ hành chính:

a/ Đặc điểm:

- Về cách trình bày: đều được soạn thảo theo một kết cấu thống nhất, thường có ba phần theo một khuôn mẫu nhất định.
- Về từ ngữ: có lớp từ ngữ hành chính được dùng với tần số cao.
- Về kiểu câu: cấu trúc câu phải chặt chẽ, quan hệ giữa các thành phần trong câu phải được xác định rõ ràng, có một số kiểu câu được tổ chức theo khuôn mẫu, thể hiện tính chất trang nghiêm của công việc hành chính.

b/ Khái niệm: ghi nhớ (sgk)

II. Đặc trưng của pc ngôn ngữ hành chính

1. Tính khuôn mẫu: thể hiện ở kết cấu văn bản thống nhất, thường có ba phần.

- + Phần đầu: quốc hiệu và tiêu ngữ.
- + Phần chính: nội dung chính của văn bản.
- + Phần cuối: chức vụ, chữ ký và họ tên của người ký văn bản, dấu của cơ quan.

2. Tính minh xác: thể hiện ở cách dùng từ ngữ - mỗi từ chỉ có một nghĩa, mỗi câu chỉ có một ý, không dùng biện pháp tu từ.

3. Tính công vụ: ngôn ngữ hành chính là ngôn ngữ dùng trong giao tiếp công vụ, mang tính chất chung của cộng đồng hay tập thể, được thể hiện ở nội dung và phương tiện ngôn ngữ.

* **Ghi nhớ:** (sgk)

III. Luyện tập: 3 bài tập ở (sgk)

+ **Bài 1:** Giấy khai sinh, lí lịch, đơn xin phép, giấy chứng nhận tốt nghiệp...

+ **Bài 2:** - Kết cấu theo khuôn mẫu.

- Dùng nhiều ngôn ngữ hành chính: quyết định, ban hành, căn cứ, nghị định, quyền hạn, trách nhiệm, quản lí nhà nước, chỉ thị, hiệu lực, hướng dẫn, thi hành....

+ **Bài 3:** Biên bản có các nội dung:

- Quốc hiệu, tiêu ngữ, tên biên bản.

- Địa điểm và thời gian họp.

- Thành phần cuộc họp, vắng, trễ.

- Nội dung họp: người điều khiển, người phát biểu, nội dung thảo luận, kết luận của cuộc họp...

Chủ tọa và thư kí, - kí tên.